



PHỤ LỤC SỐ 04
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Than Hà lâm - Vinacomin
Năm báo cáo: 2024

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Ha Lam Coal Joint Stock Company.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5700101637
- Vốn điều lệ: 254.151.990.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 254.191.990.000 đồng
- Địa chỉ : Số 1 P. Tân Lập - P. Hà lâm - TP Hạ Long - T. Quảng ninh
- Số điện thoại : 0203.3825356
- Số fax : :0203.3821203
- Website: www.halamcoal.vn.
- Mã cổ phiếu : HLC

** Quá trình hình thành và phát triển*

- Quá trình hình thành và phát triển/ *Foundation and development process* (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay/*Date of incorporation, time of listing, and development milestones since the establishment until now*): Mỏ Than Hà Lâm được thành lập từ ngày 01 tháng 08 năm 1960 dựa trên cơ sở sản xuất của khoáng sàng khu vực Hà Lâm, tách ra từ Xí nghiệp quốc doanh than Hòn Gai, tiếp quản từ thời Pháp để lại.

Năm 1993, Bộ Năng lượng có Quyết định số 402 NL/TCCBLĐ ngày 30/6/1993 về việc Mỏ Than Hà Lâm trực thuộc Công ty than Hòn Gai.

Đến năm 1997, Mỏ Than Hà Lâm được chuyển từ trực thuộc Công ty than Hòn Gai thành doanh nghiệp nhà nước thành viên, hạch toán độc lập của Tổng công ty Than Việt Nam theo Quyết định số 25-1997/QĐ-BCN ngày 29/12/1997 của Bộ Công nghiệp.

Ngày 01 tháng 10 năm 2001, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Than Việt Nam có quyết định số 405/QĐ-HĐQT, đổi tên Mỏ Than Hà Lâm - doanh nghiệp Nhà nước thành viên, hạch toán độc lập của Tổng Công ty Than Việt Nam thành Công ty Than Hà Lâm - doanh nghiệp Nhà nước thành viên, hạch toán độc lập của Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam).



Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Than Việt Nam có quyết định số 2454/QĐ-HĐQT đổi tên Công ty Than Hà Lâm thành Công ty Than Hà Lâm – TKV, doanh nghiệp Nhà nước thành viên, hạch toán độc lập của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt nam.

Ngày 18 tháng 12 năm 2006, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ra quyết định số 3672/QĐ-BCN về việc cổ phần hoá Công ty Than Hà Lâm - TKV.

Theo quyết định số 2223/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 9 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Than Hà Lâm – TKV thành Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV. Công ty Than Hà Lâm đã thực hiện triển khai đầy đủ các bước cổ phần hóa theo quy định của Nhà nước, chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần kể từ ngày 01/02/2008 với tên gọi mới là “Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – TKV”. Ngày 28 tháng 10 năm 2010 Công ty đã được Sở Kế hoạch đầu tư Tỉnh Quảng ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất với tên gọi “Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin”

Ngày 16/2/2009, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cấp Giấy chứng nhận lưu ký số 04/2009/GCNLK_TTLK, ngày 18/2/2009, Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra quyết định số 51/QĐ-TTGDHN về việc chấp nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – TKV. Ngày 5/3/2009, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – TKV chính thức giao dịch ngày đầu tiên tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: HLC.

Ngày 14/7/2011, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 04/2009/GCNCP-VSD-2 Đăng ký thay đổi lần thứ 2 .Ngày 22/7/2011, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra quyết định số 351/QĐ-SGDHN về việc chấp nhận đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin. Theo quyết định trên ngày 18/8/2011, số cổ phiếu bổ sung của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin chính thức giao dịch ngày đầu tiên tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: HLC . Tăng vốn điều lệ từ 93.000.000.000đ lên 119.556.750.000đ.

Ngày 21/01/2014, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 04/2009/GCNCP-VSD-3 Đăng ký thay đổi lần thứ 3 .Ngày 21/01/2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra quyết định số 38/QĐ-SGDHN ngày 25/01/2014, về việc chấp nhận đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin. Theo quyết định trên ngày 24/02/2014, số 11.250.946 cổ phiếu bổ sung của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin chính thức giao dịch ngày đầu tiên tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: HLC, Tăng vốn điều lệ từ 119.556.750.000 đồng lên 232.066.210.000 đồng.



Ngày 02/4/2012 Đại hội đồng cổ đông thường niên đã quyết định tăng vốn điều lệ từ 232.066.210.000 đồng lên 254.151.990.000 đồng, bằng phương thức phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu. Sau khi hoàn thiện phương án phát hành theo quy định của pháp luật, ngày 12-11-2015 Công ty chính thức niêm yết và đưa vào giao dịch số cổ phiếu niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với số lượng: 2.208.578 cổ phiếu, đã nâng tổng số lượng cổ phiếu niêm yết lên 25.415.199 cổ phiếu với tổng giá trị cổ phiếu niêm yết (theo mệnh giá) là 254.151.990.000 đồng

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

* Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có

động cơ khác)

* Địa bàn kinh doanh : Phố Tân Lập - P. Hà lâm - TP Hạ Long - T. Quảng ninh

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

+ Hội đồng quản trị gồm 05 thành viên.
+ Ban Kiểm soát gồm 03 thành viên.
+ Ban Giám đốc điều hành: 05 người. Trong đó, 01 Giám đốc Công ty điều hành chung; 01 Phó giám đốc phụ trách công tác Kỹ thuật đầu tư – Quản trị chi phí; 01 Phó giám đốc phụ trách công tác an toàn, bảo vệ quân sự, lao động tiền lương, thi đua khen thưởng; 01 Phó giám đốc phụ trách công tác Cơ điện vận tải, kho vật tư, văn hóa thể thao truyền thông; 01 phó giám đốc phụ trách công tác sản xuất tiêu thụ, đời sống; 01 Kế toán trưởng.

+ Các Công trường, Phân xưởng, Phòng ban: Gồm 13 phòng và 20 đơn vị sản xuất phục vụ phụ trợ.

+ Tổ chức Công đoàn:

- 01 Chủ tịch Công đoàn Công ty (chuyên trách)
- 02 Phó chủ tịch Công đoàn Công ty (chuyên trách)
- Tổ chức Công đoàn cấp công trường, phân xưởng và các phòng ban.



+ Tổ chức Đoàn thanh niên : Bí thư Đoàn thanh niên Công ty và các chi đoàn cấp công trường, phân xưởng và các phòng ban .

+ Các công ty con, công ty liên kết : Không có.

4. Công trình trọng điểm:

1) Thi công hoàn thành công trình cải tạo nâng cấp an toàn trục tải giếng phụ theo đúng tiến độ đề ra để đáp ứng kịp thời sản xuất. Chuẩn bị đầy đủ các điều kiện vận tải, vận chuyển vật liệu và đi lại trong thời gian giếng phụ dừng để nâng cấp theo đúng phương án ban hành.

2) Điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư, điều chỉnh đánh giá tác động môi trường để phục vụ gia hạn, điều chỉnh giấy phép số 2497/GP-BTNMT ngày 28/11/2008 làm cơ sở thi công các đường lò xuống sâu. Hoàn thành trong tháng 11/2024.

3) Chuyển điện lò chợ CGH công suất 600 nghìn tấn/năm từ lò chợ CGH 10.4 khu III vỉa 10 sang lò chợ CGH 7-3.2 khu I vỉa 7 xong trước ngày 30/7/2024.

4) Chuyển điện lò chợ CGH công suất 1,2 triệu tấn/năm từ lò chợ CGH 7-2.2 khu I vỉa 7 sang lò chợ CGH 7-7 khu I vỉa 7 xong trong tháng 9/2024. Ngoài ra bố trí chuyển điện sản xuất các công trường giá xích bao gồm: KT1, KT3, KT5, KT8 đảm bảo an toàn, đúng tiến độ và gối đầu, không để gián đoạn sản xuất.

5) Chuẩn bị sẵn sàng hiện trường phục vụ lắp đặt các thiết bị đầu tư năm 2023 (tời trục, tời chở người) để cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động, gồm: - Lắp đặt tời trục và tời chở người dạng ngồi tại lò VCVL mức -280 -:- -220 kết nối với lò TG mức -215 -:- -150 khu III lên khu VI vỉa 10, phục vụ vận chuyển người, vật liệu cho các đơn vị khai thác, đào lò tại khu III, VI, khu VII vỉa 10 và vỉa 11 (KT1, KT3, KT8, KTCB3 và KTCB5). - Lắp đặt tời chở người dạng ngồi tại lò TG-VCVL mức -300 -:- -170 khu I vỉa 7, phục vụ vận chuyển người cho các đơn vị khai thác, đào lò tại khu I vỉa 7 (KT3, CGH1, CGH2, KTCB2). - Lắp đặt tời trục và tời chở người dạng ngồi tại lò TG-VCVL mức -150 -:- -90 khu VI vỉa 11, phục vụ vận chuyển người, vật liệu cho các đơn vị khai thác, đào lò tại khu VI vỉa 10, vỉa 11 (KT1, KT8 và KTCB3). - Lắp đặt tời trục và tời chở người dạng ngồi tại lò TGVN mức -300/+75 khu I vỉa 7, phục vụ vận chuyển người, vật liệu cho các đơn vị đào lò tại khu I vỉa 7 và khu III vỉa 10.

6) Lắp đặt hoàn thành 02 tuyến băng tải chính tại lò Vận tải mức -280 -:- -160 khu I vỉa 7 và lò vận tải chính mức -180 -:- -160 khu I vỉa 7 phục vụ vận tải cho các lò chợ CGH 7-7 (CT.CGHI) và lò chợ CGH 7-3.2 (CT.CGHI2).

7) Thi công hoàn thành tuyến đường tránh mức +105 phục vụ đảo chuyển tuyến đường khi lò chợ CGH 7-3.2 khu I vỉa 7 đi vào khai thác, xong trước ngày 15/7/2024.

* Các nhiệm vụ công trình đã hoàn thành:

1) Thực hiện hoàn thành việc nâng cấp an toàn trục tải giếng đứng, thời gian thực hiện từ ngày 06/02/2024-:-28/02/2024 (được cấp phép đưa vào hoạt động từ ngày 29/02/2024).



2) Chuyển diện các lò chợ CGH đảm bảo tiến độ, KTAT: + Lò chợ CGH công suất 600 nghìn tấn/ năm: Đến ngày 12/12 đã thực hiện xong công tác thu hồi giàn chống và các thiết bị lò chợ CGH. + Lò chợ CGH công suất 1,2 triệu tấn/năm: Đã tổ chức khấu lãn cáp, đào xong lò dẫn thu hồi giàn chống lò chợ CGH 7-2.2; diện lò chợ CGH 7-7 đã chuẩn bị xong các điều kiện để đưa giàn chống vào lắp đặt. Dự kiến Công ty sẽ tổ chức thu hồi, vận chuyển lắp đặt giàn chống và các thiết bị xong trong tháng 01/2025.

3) Lắp đặt hệ thống tời trục, tời chở người dạng ngồi tại các đường lò để cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động. Năm 2024 Công ty đã tổ chức lắp đặt và đưa vào hoạt động các tuyến tời trục, tời chở người dạng ngồi gồm: + 01 tuyến tời trục + 01 tuyến tời chở người tại lò TG-VCVL mức -150 ÷ -90 khu VI vỉa 11. + 02 tuyến tời trục tại lò VCVL mức -300 ÷ -150 khu III vỉa 10. + 01 tuyến tời chở người dạng ngồi tại lò VT-VCVL mức -300/-170 khu I vỉa 7. + 01 tuyến tời trục tại lò TGVV mức -300/+75 khu III vỉa 7. Còn lại 02 tời chở người dạng ngồi: 01 tuyến tại lò TGVV mức -300/+75 và 01 tuyến tại lò VCVL mức -300 ÷ -150 khu III vỉa 10, hiện nay Công ty đã thực hiện xong công tác chuẩn bị mặt bằng, hiện trường thi công, dự kiến sẽ tổ chức lắp đặt xong trong Quý I/2025.

* Các nhiệm vụ công trình tiếp tục thực hiện:

1) Điều chỉnh / gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản số 2497/GP-BTNMT, ngày 28/11/2008; thời hạn được cấp đến ngày 28/11/2025 để có đủ cơ sở thi công các đường lò khai thông, mở vỉa xuống dưới mức -300m theo Phương án kỹ thuật duy trì sản xuất Dự án khai thác phần dưới mức -50 Mỏ Than Hà Lâm - Công ty Than Hà Lâm đảm bảo diện sản xuất gối đầu cho các năm tiếp theo. Công ty đã làm các thủ tục để điều chỉnh Giấy phép khai thác ngay từ Quý I/2024. Quá trình thực hiện đến nay còn những khó khăn vướng mắc trong khi nộp hồ sơ do chưa có đủ cơ sở để thẩm định. (i) Quy hoạch ngành Than: Do quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ) là quy hoạch ngành kết cấu hạ tầng, không phải là quy hoạch khoáng sản nên không thể làm căn cứ cấp phép hoạt động khoáng sản than. Hiện nay Bộ Tài nguyên và Môi trường, TKV đang xin ý kiến Thủ tướng để sử dụng Quy hoạch tổng thể năng lượng quốc gia làm cơ sở để cấp phép khai thác.

2) Hoàn thiện công tác chuẩn bị Dự án nhà ở tập thể công nhân. Do TKV thay đổi lại mô hình mẫu nhà ở tập thể cho công nhân, hiện nay Công ty đang triển khai thiết kế xây dựng lại mô hình nhà ở cho công nhân và đang trình các cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt.

3) Hoàn thành công tác sửa chữa nhà sinh hoạt (hợp khối 3 tầng) mức +75. Hiện đang triển khai dự kiến thực hiện xong trong Quý II năm 2025.

II. Tình hình hoạt động trong năm :

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh :

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024**

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

Đơn vị: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.134.071.262.640	2.999.066.630.857
2	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DVụ	3.134.071.262.640	2.999.066.630.857
3	Giá vốn hàng bán	2.752.093.319.118	2.662.967.230.166
4	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DVụ	381.977.943.522	336.099.400.691
5	Doanh thu hoạt động tài chính	946.734.944	1.196.952.857
6	Chi phí tài chính	112.426.165.010	35.406.072.658
7	Chi phí bán hàng	4.403.814.403	3.817.704.197
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	146.820.400.217	156.953.364.048
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	119.274.298.836	141.119.212.645
10	Thu nhập khác	4.989.931.632	1.098.667.748
11	Chi phí khác	220.919.485	24.692.438.239
12	Lợi nhuận khác	4.769.012.147	-23.593.770.491
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	124.043.310.983	117.525.442.154
14	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.875.754.713	29.792.024.942
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	99.167.556.270	87.733.417.212
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	3.902	3.452
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (đồng)		

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH điều chỉnh	Thực hiện năm 2024
1	Quản trị tài nguyên			
	Mét lò tổng số	m	11.981	11.770
	Trong đó: mét lò CBSX	m	11.981	11.770
	Mét lò XDCB	m		

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH điều chỉnh	Thực hiện năm 2024
	* Hệ số đào lò CBSX	m/1000t	4,99	4,99
2	Sản phẩm chủ yếu			
2.1	Than nguyên khai	Tấn	2.400.000	2.358.386
	- Lộ thiên	Tấn		
	- Hàm lò	Tấn	2.400.000	2.358.386
2.2	Than sạch sàng tại mỏ	Tấn	2.022.500	2.013.463
2.3	Than tiêu thụ (Giao cho TKV)	Tấn	2.240.000	2.163.590
3	Doanh thu tổng số	Triệu đồng	2.947.356	2.999.067
3.1	Doanh thu sản xuất than	Triệu đồng	2.927.856	2.968.208
3.2	Doanh thu SXKD khác	Triệu đồng	19.500	30.858
4	Lợi nhuận	Triệu đồng	99.324	117.525
	- Sản xuất than	Triệu đồng	99.324	117.525
	- Sản xuất khác	Triệu đồng		

2. Tổ chức và nhân sự:

- Danh sách ban điều hành công ty:

A) Giám đốc Công ty Vũ Ngọc Thắng:

- Họ và tên: **VŨ NGỌC THẮNG**

- Giới tính: Nam

- Ngày tháng năm sinh: 09 tháng 12 năm 1979

- Nơi sinh: Hạ Long - Quảng Ninh

- Quốc tịch: Việt Nam

- Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Diên Hồng - Huyện Thanh Miện - Tỉnh Hải Dương

- Số CCCD: 022079001532, ngày cấp 28 tháng 06 năm 2021, nơi cấp : Cục CS QLHC về TTXH.

- Địa chỉ thường trú : Tổ 8 khu I Phường Yết Kiêu – Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

- Điện thoại liên lạc: 0915043841

- Trình độ văn hóa : 12/12

- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ quản lý kinh tế

- Quá trình công tác:



+ Từ tháng 8 năm 2001 đến tháng 6 năm 2002 là công nhân khai thác than hầm lò tại công trường 26 – Công ty than Hà Lâm – Tổng công ty than Việt Nam.

+ Từ tháng 6 năm 2002 đến tháng 01 năm 2005 là cán bộ kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty than Hà Lâm– Tổng công ty than Việt Nam.

+ Từ tháng 01 năm 2005 đến tháng 12 năm 2006 giữ chức vụ Phó trưởng phòng - phòng kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty than Hà Lâm– Tổng công ty than Việt Nam.

+ Từ tháng 12 năm 2006 đến tháng 6 năm 2007 giữ chức vụ Quyền trưởng phòng – phòng kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty than Hà Lâm– Tổng công ty than Việt Nam.

+ Từ tháng 6 năm 2007 đến tháng 2 năm 2009 giữ chức vụ Trưởng phòng – phòng kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty cổ phần than Hà Lâm– Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam.

+ Từ tháng 3 năm 2009 đến tháng 1 năm 2010 giữ chức vụ Quản đốc công trường KTCB3 - Công ty CP than Hà Lâm – TKV - Tập đoàn CN than - KS Việt Nam.

+ Từ tháng 1 năm 2010 đến tháng 5 năm 2010 giữ chức vụ Quản đốc công trường Khai thác 5 - Công ty CP than Hà Lâm – TKV - Tập đoàn CN than - KS Việt Nam.

+ Từ tháng 5 năm 2010 đến tháng 4 năm 2012 giữ chức vụ Trưởng phòng – phòng kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ -- Công ty cổ phần than Hà Lâm– Vinacomin - Tập đoàn CN than - KS Việt Nam .

+ Từ tháng 4 năm 2012 đến tháng 10 năm 2015 giữ chức vụ Phó giám đốc ban quản lý dự án -- Công ty cổ phần than Hà Lâm– Vinacomin - Tập đoàn CN than - KS Việt Nam .

+ Từ tháng 10 năm 2015 đến 31/5/2020 giữ chức vụ Phó giám đốc Công ty cổ phần than Hà Lâm – Vinacomin.

+ Từ 01/6/2020 đến 31/5/2021 giữ chức Quyền Giám đốc Công ty cổ phần than Hà Lâm – Vinacomin.

+ Từ 01/6/2021 đến nay giữ chức Giám đốc Công ty cổ phần than Hà Lâm – Vinacomin.

- Chức vụ công tác hiện nay: Giám đốc Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin.

- Chức vụ công tác ở Công ty khác: không

- Số cổ phần nắm giữ: 1.421 cổ phần.

Trong đó:

+ Sở hữu cá nhân: 1.421 cổ phần

+ Đại diện phần vốn Nhà nước: không

B) Phó Giám đốc Cao Việt Phương:



- Họ và tên: **CAO VIỆT PHƯƠNG**
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 23 - 12 - 1978
- Nơi sinh: Hạ Long - Quảng Ninh
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Thanh phong – Thanh Liêm – Hà Nam Ninh
- Số CCCD: 022078001728
- Địa chỉ thường trú: Tổ 13 Khu 3, P.Hồng Gai, TP Hạ Long, Quảng Ninh
- Điện thoại liên lạc: 091 2 575 737
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh tế
- Quá trình công tác:
 - + Từ 2000 – 2001: Công nhân khai thác hầm lò - Công ty than Hà Lâm
 - + Từ 2001 - 2004: Cán bộ kỹ thuật - Công ty than Hà Lâm
 - + Từ 2004 - 2007: Bí thư ĐTN – Phó phòng Thông gió Công ty Than Hà Lâm - TKV
 - + Từ 2007 – 2008: Quản đốc công trường khai thác Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV.
 - + Từ 2008 - 2010 Trưởng phòng an toàn Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin.
 - + Từ 2010 đến nay Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin.
- Chức vụ công tác hiện nay: Phó Giám đốc Công ty
- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 1.239 cổ phần
- Trong đó:
 - + Sở hữu cá nhân: 1.239 cổ phần
 - + Đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phần
- Kể từ ngày 01/01/2025 thôi giữ chức Phó Giám đốc theo QĐ số 96/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2024.

C) Phó Giám đốc : Đinh Trung Kiên

- Họ và tên: **ĐINH TRUNG KIÊN**
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: Ngày 12 tháng 03 năm 1982.
- Quê quán: Mỹ Lộc – Nam Định
- Trú quán: Tổ 8 khu 3, Phường Bãi Cháy TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
- Dân tộc: Kinh;
- Trình độ văn hoá: 12/12 .



- Điện thoại: 0912 116 284
- Số CCCD: 022082003133 cấp ngày 10/8/2021 tại Cục QLHC về TTXH
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ quản lý kinh tế.
- Quá trình công tác tại Công ty

Từ tháng 7/2005-9/2005	Công nhân Công trường khu 2-50 Công ty than Hà Lâm
Từ tháng 9/2005-10/2008	Cán bộ Phòng Kỹ thuật Công ty than Hà Lâm
Từ tháng 10/2008-4/2010	Phó Phòng Kỹ thuật Công ty than Hà Lâm
Từ tháng 5/2010-3/2012	Quản đốc CT khai thác 5 Công ty Than Hà Lâm -TKV
Từ tháng 4/2012-12/2015	TP Kỹ thuật Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin
Từ tháng 1/2016- 7/2017	Phó Giám đốc Ban quản lý dự án Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin
Từ tháng 7/2017 - nay	Phó Giám đốc Công ty

- Chức vụ công tác hiện nay: UV HĐQT, Phó Giám đốc Công ty
- Chức vụ tại công ty khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 500 cổ phiếu
- Trong đó: sở hữu cá nhân: 500 cổ phiếu
- Đại diện phần vốn Nhà nước: 0

D)Phó Giám đốc **Bùi Thanh Đoàn:**

- Họ và tên: **BÙI THANH ĐOÀN**
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 28/6/1980
- Quê quán: Xã Tân Quang/(Quang Hưng), huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương
- Trú quán: Tổ 58B, khu 6, phường Cao Thắng, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
- Dân tộc: Kinh;
- Trình độ văn hoá: 12/12 .
- Điện thoại: 094.666.3186
- Số CCCD: 030080006418 cấp ngày 10/5/2021 tại Cục QLHC về TTXH
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư khai thác mỏ.
- Quá trình công tác tại Công ty

Từ 10/2001 - 8/2003	Công nhân công trường 88, Công ty Than Hà Lâm
Từ 9/2003 - 02/2008	Chuyên viên phòng Kỹ thuật mỏ, Công ty than Hà Lâm
Từ 3/2008 - 8/2008	Lò trưởng CT 26/3, Công ty CP Than Hà Lâm - TKV
Từ 9/2008 - 01/2009	Phó quản đốc CT 26/3, Công ty CP Than Hà Lâm - TKV



Từ 02/2009 - 11/2009	Phó quản đốc CT KTCB3, Công ty CP Than Hà Lâm - TKV
Từ 12/2009 - 8/2010	Q. Quản đốc CT KTCB3, Công ty CP Than Hà Lâm - TKV
Từ 9/2010 - 3/2012	Quản đốc CT KTCB3, Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin
Từ 4/2012 - 12/2015	Quản đốc CT KTCB1, Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin
Từ 01/2016 - 8/2016	Quản đốc CT KT6, Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin
Từ 9/2016 - 9/2018	Quản đốc CT CGH2, Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin
Từ 10/2018 - 3/2020	Phó phòng KCM, Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin
Từ 4/2020 - 12/2020	Phó phòng KCM - Phụ trách phòng KCM, Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin
Từ 01/2021 - 7/2023	Trưởng phòng TCLĐ, Công ty CP Than Hà Lâm - Viancomin
Từ 8/2023 - nay	Phó Giám đốc Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin

- Chức vụ công tác hiện nay: Phó Giám đốc Công ty

- Chức vụ tại công ty khác: Không

- Số cổ phần nắm giữ: 1.030 cổ phiếu

Trong đó: sở hữu cá nhân: 1.030 cổ phiếu

Đại diện phần vốn Nhà nước: 0

E) Kế toán trưởng : **Vũ Thị Minh Thanh**

- Họ và tên: **VŨ THỊ MINH THANH**

- Giới tính: Nữ

- Ngày tháng năm sinh: 15/10/1974

- Nơi sinh: Trục Hưng – Trục Ninh- Nam Định

- Quốc tịch: Việt Nam

- Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Trục Hưng – Trục Ninh- Nam Định

- Số CCCD: 036174004744

- Địa chỉ thường trú: Tổ 15, khu 2a, P. Cao Thắng, TP Hạ Long, Quảng Ninh.

- Điện thoại liên lạc: 0945 512 368

- Trình độ văn hóa: 12/12

- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ



- Quá trình công tác:
 - + Tháng 10/1995 – Tháng 6/2007: Nhân viên Phòng Kế toán thống kê tài chính, Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin
 - + Tháng 07/2007 – tháng 12/2010: Phó phòng Kế toán thống kê tài chính, Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin
 - + Từ tháng 01/2011 – tháng 3/2012: Phó phòng Quản trị chi phí Cty CP than Hà Lâm- Vinacomin
 - + Từ tháng 4/2012 – tháng 4/2016: Phó phòng Kế toán thống kê tài chính, Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin
 - + Từ tháng 5/2016 - nay: Kế toán trưởng - Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin
- Chức vụ công tác hiện nay: Kế toán trưởng
- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 1 641 cổ phần
 - Trong đó:
 - + Sở hữu cá nhân: 1 641 cổ phần
 - + Đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phần
- Giao dịch giữa Công ty với người có liên quan của Công ty hoặc giữa Công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ:
 - (Không)
- Giao dịch giữa người nội bộ công ty niêm yết, người có liên quan của người nội bộ với Công ty con, công ty do công ty niêm yết nắm quyền kiểm soát.
 - (Không)
- Giao dịch giữa Công ty với các đối tượng khác
 - + Giao dịch giữa Công ty với công ty thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc điều hành đã và đang là thành viên sáng lập hoặc thành viên HĐQT, Giám đốc điều hành trong thời gian 03 năm trở lại đây (tính đến thời điểm lập báo cáo).
 - (không)
 - + Giao dịch giữa Công ty với Công ty mà người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc điều hành là thành viên HĐQT, Giám đốc điều hành.
 - (không)
 - + Giao dịch khác của Công ty (nếu có) mang lại lợi ích vật chất hoặc phi vật chất đối với thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc điều hành.
 - (không)
- Thay đổi trong ban Giám đốc:
 - Từ ngày 01/01/2025 phó Giám đốc Cao Việt Phương được cho thôi giữ chức vụ theo QĐ số 96/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2024.
- Số lượng cán bộ, nhân viên:



Tổng số CBCNV của Công ty tính đến 31/12/2024 là: 3.389 người; trong đó: Bộ máy quản lý gián tiếp: 379 người trong đó đại học trở lên 360 người, cao đẳng 10 người, trung cấp 09 người. Công nhân là: 3.010 người, trong đó: đại học trở lên là 315 người, cao đẳng 79 người, trung cấp 124 người, công nhân kỹ thuật là 2.492 người. Năm 2024, Công ty bố trí đủ việc làm cho người lao động; tiền lương, thu nhập ổn định đạt cao hơn kế hoạch đặt ra.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

DVT: triệu đồng

TT	Nội dung công việc	KH 2024 điều chỉnh	Thực hiện năm 2024	Tỷ lệ hoàn thành
A	TỔNG SỐ	163.497	155.897	95,4%
I	Kế hoạch thực hiện	163.497	155.897	
1	Xây lắp			
2	Chi phí thiết bị	161.887	154.421	
3	Chi phí tư vấn và chi phí khác	1.610	1.476	
B	Nguồn vốn	163.497	155.897	
1	Vốn vay TM	134.299	35.763	
2	Vốn chủ sở hữu	29.198	62.156	
3	Chưa giải ngân		57.977	

(Chi tiết tình hình thực hiện KHDT có phụ lục kèm theo)

Thực hiện kế hoạch đầu tư năm 2024 được TKV giao, giá trị thực hiện năm 2024 là 155.897 triệu đồng đạt 95,4% so với kế hoạch điều chỉnh.

3.1 Chi tiết tình hình thực hiện đầu tư năm 2024:

Trong năm, công ty thực hiện 05 dự án nhóm C trong đó có 03 dự án chuyển tiếp từ năm 2023 và 02 dự án khởi công mới.

a. Đối với dự án chuyển tiếp:

- Dự án đầu tư phục vụ sản xuất 2023 - Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin: Dự án đã hoàn thành công tác đầu tư tháng 12/2024, dự án chuyển sang giai đoạn quyết toán dự án hoàn thành.

- Dự án đầu tư nâng cấp hệ thống an toàn trực tải giếng đứng - Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin: Dự án đã hoàn thành công tác đầu tư tháng 3/2024 và quyết toán dự án hoàn thành tháng 7/2024.

- Dự án đầu tư thiết bị chở người trong hầm lò: Dự án có 01 gói thầu mua sắm 04 hệ thống tời chở người. Toàn bộ thiết bị đã về đến chân công trình trong năm 2024, đến hết tháng 12/2024 hoàn thành công tác lắp đặt nghiệm thu đưa vào sử dụng 02/04 hệ thống thiết bị thuộc dự án. Công ty đang



tổ chức triển khai đấu nối trên mặt bằng chạy thử nghiệm trước khi vận chuyển để lắp đặt trong hầm lò, nghiệm thu thiết bị đưa vào sử dụng trong quý I/2025 đối với 02/04 hệ thống thiết bị còn lại, quyết toán dự án hoàn thành trong quý II năm 2025.

b. Đối với dự án khởi công mới.

- Dự án đầu tư thiết bị duy trì khai thác lò chợ CGH - Công ty CP Than Hà Lâm – Vinacomin: Đến hết tháng 12/2024, Nhà thầu đã bàn giao toàn bộ thiết bị thuộc dự án về đến chân công trình, tuy nhiên Công ty chỉ tiếp nhận và nghiệm thu hàng đến chân công trình đối với thiết bị máng cào trước, máng cào sau, máy chuyển tải, máy nghiền; đối với 118 cột thủy lực (cột đứng của giàn chống trung gian và giàn chống quá độ) hàng hoá không đảm bảo chất lượng theo hợp đồng, Công ty đã giao trả lại nhà thầu khắc phục từ ngày 24/12/2024. Công ty tổ chức lắp đặt nghiệm thu thiết bị và đưa vào sử dụng trong quý I/2025, quyết toán dự án hoàn thành trong quý II năm 2025.

- Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2024 - Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin: Dự án có 08 gói thầu thiết bị. Trong năm 2024, Công ty đã tổ chức lựa chọn nhà thầu và ký hợp đồng 07/08 gói thầu thuộc dự án, gói thầu số 7 chưa ký hợp đồng do Công ty tổ chức đấu thầu lần 1 không có nhà thầu tham dự, Công ty phải hủy thầu và tổ chức đấu thầu lần 2, hiện gói thầu đang trong giai đoạn đánh giá HSDT. Hết tháng 12/2024 một số thiết bị thuộc dự án đã về tới chân công trình để phục vụ sản xuất gồm: (Gói thầu số 01: Mua sắm thiết bị phục vụ công tác thi công đào lò, khai thác; Gói thầu số 03: Mua sắm thiết bị phục vụ khai thác lò chợ CGH; Gói thầu số 04: Mua sắm xe phục vụ bốc xúc và vận chuyển người). Các thiết bị còn lại của dự án sẽ được các Nhà thầu bàn giao trong quý I năm 2025.

3.2. Công tác chuẩn bị dự án:

Trong năm, Công ty đã triển khai thực hiện công tác chuẩn bị dự án đối với một số dự án theo kế hoạch như sau:

- Hoàn thành việc lựa chọn Nhà thầu tư vấn lập BCNCKT và ký hợp đồng trong tháng 12/2024 đối với 02 dự án: Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2025 và Dự án đầu tư thiết bị duy trì khai thác lò chợ CGH năm 2025.

- Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà tập thể công nhân (chung cư) tại phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long: Dự án đã hoàn thành bước lập quy hoạch chi tiết sử dụng đất tỷ lệ 1/500, xin chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND Tỉnh Quảng Ninh tuy nhiên trong năm 2024 Công ty chưa thực hiện các bước tiếp theo do đang tạm dừng chờ chủ trương điều chỉnh chỉ tiêu về quy mô xây dựng nhà ở công nhân hầm lò, độc thân của TKV. Đến ngày 06/11/2024 TKV ban hành văn bản số 6177/TKV-ĐT V/v định hướng một số chỉ tiêu về quy mô xây dựng nhà ở công nhân hầm lò, độc thân của TKV. Hiện Công ty đang làm việc cùng các cơ quan tư vấn để triển khai các bước tiếp theo (Xin chủ trương của TKV, điều chỉnh quy hoạch, điều chỉnh thiết kế cơ sở, thiết kế PCCC theo thiết kế cơ sở, giấy phép Môi trường theo quy mô công trình điều chỉnh...).

- Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ mặt bằng +28 kết nối tỉnh lộ 336: Công ty đã trình và đề nghị UBND Tỉnh Quảng Ninh phê duyệt chủ trương đầu tư đối với dự án. Đến ngày 25/7/2023 Sở KHĐT Tỉnh Quảng Ninh có văn bản số 2722/KHĐT-TĐGSĐT thông báo dự án chưa phù hợp với quy hoạch thành phố Hạ Long được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, chưa có trong kế hoạch sử dụng



đất của Thành phố năm 2023. Ngày 05/9/2024 UBND Tỉnh Quảng Ninh đã ban hành quyết định số 2531/QĐ-UBND về phê duyệt quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phân khu 4 thuộc các phường Hà Lâm, Hà Trung, Hà Tu, Hà Phong và Hà Khánh thuộc Thành phố Hạ Long. Hiện Công ty đang phối hợp cùng các đơn vị tư vấn đối chiếu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tuyến và vị trí làm cơ sở báo cáo UBND Tỉnh, Sở KH và Đầu tư phê duyệt chủ trương đầu tư đối với dự án làm cơ sở triển khai các bước tiếp theo.

3.3. Tình hình thanh toán, giải ngân khối lượng XD CB hoàn thành:

Giá trị thực hiện đầu tư hết năm 2024 là 155.897 triệu đồng

Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã thực hiện giải ngân 97.919 triệu đồng (trong đó giải ngân bằng vốn vay thương mại là 35.763 triệu đồng, giải ngân bằng vốn chủ sở hữu là 62.156 triệu đồng).

Đối với 57.977 triệu đồng chưa giải ngân do một số thiết bị hàng hóa nghiệm thu, thanh toán khối lượng công việc vào cuối tháng 12 nên Công ty dự kiến sẽ thực hiện giải ngân vào đầu tháng 01/2025.

4. Tình hình tài chính :

a) Tình hình tài chính :

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	2.247.509.844.982	1.618.980.598.300	72,03
Doanh thu thuần	3.134.071.262.640	2.999.066.630.857	95,69
Lợi nhuận từ hoạt động SXKD	119.274.298.836	141.119.212.645	118,31
Lợi nhuận khác	4.769.012.147	-23.593.770.491	
Lợi nhuận trước thuế	124.043.310.983	117.525.442.154	94,75
Lợi nhuận sau thuế	99.167.556.270	87.733.417.212	88,47
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.902	3.452	

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024
1	Cơ cấu tài sản		
	- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản (%)	57,0	62,8
	- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản (%)	43,0	37,2
2	Cơ cấu nguồn vốn		
	- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn (%)	81,24	73,7
	- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn (%)	18,76	26,3
3	Khả năng thanh toán (lần)		
	- Khả năng thanh toán nhanh	0,54	0,35
	- Khả năng thanh toán hiện hành	0,63	0,60
4	Tỷ suất lợi nhuận (%)		

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024**

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	4,41	6,08
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	3,16	2,93
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	23,52	23,08
5	Hệ số nợ /Vốn chủ sở hữu (lần)	4,33	2,80

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a) Cổ phần: Tổng số cổ phần đang lưu hành là: 25.415.199 cổ phần, số cổ phần chuyển nhượng tự do là: 25.415.199 cổ phần, số phần bị hạn chế chuyển nhượng là: 0 cổ phần.

b) Cơ cấu cổ đông :

Tính đến ngày đăng ký cuối cùng 20/3/2025

STT	Phân loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Tỉ lệ (%)
A	TỔ CHỨC	16	20.526.768	80,77
1	Trong nước	08	18.948.550	74,56
2	Nước ngoài	08	1.578.218	6,21
B	CÁ NHÂN	3.894	4.888.431	19,23
1	Trong nước	3.883	4.335.618	17,06
2	Nước ngoài	11	552.813	2,17
	TỔNG CỘNG	3.910	25.415.199	100,00

Công ty có 01 cổ đông nắm giữ trên 50% vốn điều lệ của Công ty, đó là: Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam nắm giữ 74,21%;

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e) Các chứng khoán khác: Không có

6. Công tác môi trường:**6.1. Xử lý nước thải.****6.1.1. Các công trình xử lý nước thải**

(i) Trạm XLNT hầm lò mặt bằng +75

+ Địa chỉ: Phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

+ Số giấy phép: 766/GP-BTNMT ngày 11/4/2017 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp; thời hạn giấy phép 10 năm kể từ ngày cấp.

+ Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Suối Lại thuộc địa bàn Phường Hà Khánh, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.



+ Vị trí nơi xả nước thải: thuộc Phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

(ii) Trạm xử lý nước thải sinh hoạt tại mặt bằng Sân công nghiệp +75

+ Địa chỉ: Phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

+ Số giấy phép: 781/QĐ-UBND ngày 12/3/2021 do UBND tỉnh Quảng Ninh cấp; thời hạn giấy phép 05 năm kể từ ngày cấp.

+ Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Suối Bắc Bàng Danh.

+ Vị trí nơi xả nước thải: Phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

(iii) Trạm xử lý nước thải khu nhà tập thể

+ Địa chỉ: Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

+ Số giấy phép số: 4013/GP-TNMT ngày 24/9/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp; thời hạn giấy phép 05 năm kể từ ngày cấp. Đã hết hạn ngày 24/09/2024 và được thay thế bởi Giấy phép môi trường số 12/GPMT-UBND ngày 24/9/2024 của UBND Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh; Thời hạn giấy phép 10 năm kể từ ngày cấp.

+ Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Suối Hà Lâm, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

+ Vị trí nơi xả nước thải: thuộc địa bàn Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

(iv) Trạm xử lý nước thải Khu nhà điều hành

+ Địa chỉ: Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

+ Số giấy phép: 4013/GP-TNMT ngày 24/9/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp; thời hạn giấy phép 05 năm kể từ ngày cấp. Đã hết hạn ngày 24/09/2024 và được thay thế bởi Giấy phép môi trường số 13/GPMT-UBND ngày 24/9/2024 của UBND Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh; Thời hạn giấy phép 10 năm kể từ ngày cấp.

+ Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Suối Hà Lâm, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

+ Vị trí nơi xả nước thải: thuộc địa bàn Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

(v) Khu mặt bằng kho bãi than +28.

+ Địa chỉ: Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

+ Số giấy phép: 4013/GP-TNMT ngày 24/9/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp; thời hạn giấy phép 05 năm kể từ ngày cấp. Đã hết hạn ngày 24/09/2024 và được thay thế bởi Giấy phép môi trường số 14/GPMT-UBND ngày 24/9/2024 của UBND Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh; Thời hạn giấy phép đến hết ngày 28/11/2025.



+ Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Suối Hà Lâm, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

+ Vị trí nơi xả nước thải: thuộc địa bàn Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

(vi) Trạm xử lý nước thải công nghiệp công suất 240 m³/h: Nguồn nước thải phát sinh trong quá trình khai thác trong hầm lò; Trạm xử lý nước thải sinh hoạt +28: Nguồn nước thải phát sinh do tắm, giặt và nhà ăn công nghiệp (hiện trạm do Công ty TNHH MTV Môi trường-TKV quản lý, vận hành).

6.1.2 Tổng lưu lượng nước thải phát sinh trong năm báo cáo và năm gần nhất (m³) và tổng lưu lượng theo giấy phép xả nước thải: Bảng 3.

Bảng 3. Tổng lượng nước thải phát sinh và giấy phép

TT	Nước thải phát sinh và được xử lý	ĐVT	Tổng lưu lượng nước theo giấy phép xả thải	Tổng lượng nước thải phát sinh		Ghi chú
				Năm 2023	Năm 2024	
A	Tổng	m³	38.478.300	4.285.543	4.314.986	
I	Nước thải công nghiệp	m³	38.106.000	4.032.518	4.037.958	
1	Công ty tự thực hiện	m ³	35.040.000	3.387.540	3.975.933	
2	Thuê Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	m ³	3.248.500	644.978	62.025	
II	Nước thải sinh hoạt	m³	372.300	253.025	277.028	
1	Công ty tự thực hiện	m ³	189.800	140.264	142.247	
2	Thuê Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	m ³	182.500	112.761	134.781	

- Căn cứ kết quả quan trắc năm 2024, toàn bộ nước thải phát sinh của Công ty được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra ngoài môi trường theo tiêu chuẩn là nước đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B và QCĐP 3:2020/QN, cột B.

6.2. Kết quả quan trắc nước thải

6.2.1 Quan trắc định kỳ nước thải

a. Quan trắc định kỳ nước thải sinh hoạt

- Thời gian quan trắc:

Đợt 1: Ngày 30/01; 20/02 và 12/03 năm 2024;

Đợt 2: Ngày 08/04; 14/05 và 22/05; 10/06 năm 2024;

Đợt 3: Ngày 08/07; 19,20/08 và ngày 19/09 năm 2024;



Đợt 4: Ngày 08/10; 20/11 và 03/12 năm 2024.

- Tần suất quan trắc: 3 tháng/lần (Trừ nước thải sinh hoạt khu nhà nghỉ Sao biển được thực hiện quan trắc nước thải trước và sau xử lý 01 lần/năm)

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 34 mẫu (Trong đó: 26 mẫu quan trắc do Công ty thực hiện, 08 mẫu quan trắc do Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV là đơn vị xử lý nước thải do Công ty thuê thực hiện).

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN: 14:2008/BTNMT.

- Đơn vị thực hiện quan trắc: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường; Số Vimcerts: 023.

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn: Không có

b. Quan trắc định kỳ nước thải công nghiệp

- Thời gian quan trắc:

Đợt 1: Ngày 30/01; 20/02 và 12/03 năm 2024;

Đợt 2: Ngày 08/04; 14/05 và 22/05; 10/06 năm 2024;

Đợt 3: Ngày 08/07; 19, 20/08 và ngày 19/09 năm 2024;

Đợt 4: Ngày 08/10; 20/11 và 03/12 năm 2024.

- Tần suất quan trắc: 3 tháng/lần (riêng nước thải công nghiệp tại trạm XLNTCN +75 được thực hiện quan trắc nước thải trước và sau xử lý 01 tháng/lần).

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 68 mẫu (Trong đó: 44 mẫu quan trắc do Công ty thực hiện, 24 mẫu quan trắc do Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV là đơn vị xử lý nước thải do Công ty thuê thực hiện).

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN: 40:2011/BTNMT; QCĐP 3:2020/QN

- Đơn vị thực hiện quan trắc: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường; Số Vimcerts: 023.

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn: Không có.

6.2.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động

a) Thông tin chung về hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục: Trạm QTTĐ trạm XLNT Hàm lò +75 Hà Lâm

- Vị trí, địa điểm lắp đặt trạm:

+ Trạm quan trắc được xây dựng tại: Phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

+ Tọa độ: 434.029 – 2321.286 (hệ tọa độ VN2000) hoặc 20.983745 – 107.117215 (tọa độ trên Google Maps).

- Hệ thống quan trắc tự động trạm xử lý nước thải hầm lò mỏ than Hà Lâm tại mặt bằng +75 thực hiện công việc định kỳ như sau:

+ Thời gian thực hiện kiểm tra định kỳ bằng chất chuẩn được thực hiện với tần suất 1 tháng/lần

+ Thời gian thực hiện Kiểm định/Hiệu chuẩn: 01 lần/năm (thực hiện kiểm định



vào tháng 6,7/2024, hiệu chuẩn 1 lần/tháng)

- Số giá trị trung bình 1 giờ vượt quá QCVN không xảy ra, thời gian có nhưng giá trị vượt ngưỡng xảy ra bất thường, thời gian ngắn được khắc phục ngay lập tức.

- Nhận định về mức độ đầy đủ của dữ liệu thu nhận: Dữ liệu trạm quan trắc tự động trạm XLNT Hàm lò +75 truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh đảm bảo theo quy định của Pháp luật, các giá trị tin cậy, đảm bảo so với QCVN.

- Thông số vượt ngưỡng; thời gian vượt ngưỡng so với QCVN tương ứng: Các giá trị vượt ngưỡng - bất thường/1 giờ xuất hiện trong quá trình thực hiện việc kiểm định hiệu chuẩn định kỳ thiết bị với chất chuẩn. Ngoài ra một số giá trị vượt ngưỡng, bất thường xuất hiện do lỗi thiết bị được khắc phục trong thời gian ngắn, do vậy giá trị trung bình ngày không vượt ngưỡng so với ngưỡng xả thải cho phép.

6.3 Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải

6.3.1. Xử lý khí thải

Hiện nay Công ty có 03 hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt than (lò hơi đun nóng nước phục vụ nước tắm và cho cán bộ công nhân viên).

Kết quả vận hành hệ thống xử lý khí thải: Căn cứ vào các kết quả quan trắc khí thải năm 2024 cho thấy tất cả các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép, không có thông số nào vượt giới hạn. Các công trình xử lý khí thải được vận hành tốt, đảm bảo theo quy định hiện hành.

6.3.2. Kết quả quan trắc khí thải

a. Kết quả quan trắc định kỳ

- Thời gian quan trắc:

Đợt 1: Quý II năm 2024 (ngày 14/5/2024)

Đợt 2: Quý IV năm 2024 (ngày 19/11/2024)

- Tần suất quan trắc: 6 tháng/lần.

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 06 mẫu

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN: 19:2009/BTNMT, QCVN 05:2020/QN

- Đơn vị thực hiện quan trắc: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường; Số Vimcerts: 023.

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn: Không có

b. Quan trắc khí thải tự động, liên tục: Các thiết bị Công ty sử dụng không thuộc diện phải quan trắc khí thải tự động, liên tục.

6.4. Về quản lý chất thải rắn thông thường:

a. Thống kê CTRSH: CTRSH phát sinh được Công ty thu gom, phân loại và chuyển giao cho Công ty CP Đầu tư và phát triển Môi trường Đô thị Quảng Ninh (là đơn vị được UBND TP Hạ Long giao vận chuyển toàn bộ rác thải sinh hoạt của thành phố từ vị trí tập kết đến nhà máy xử lý) vận chuyển đến địa điểm tập kết chung của địa phương để xử lý.



b. Thống kê CTRCNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):
CTRCNTT phát sinh được Công ty thu gom, phân loại chủ yếu là sắt thép phế liệu và đất đá thải mỏ. Trong đó đối với: (i) Sắt thép phế liệu: Một phần Công ty tiếp tục sử dụng lại để phục vụ sản xuất, phần còn lại Công ty nhượng bán lại cho các đơn vị có nhu cầu; (ii) Đất đá thải mỏ: Công ty sử dụng củng cố các tuyến đường liên lạc trong khai trường sản xuất.

6.5. Về quản lý chất thải nguy hại

a) Thống kê các CTNH được xuất khẩu: Công ty không có CTNH được xuất khẩu.

b) Thống kê các CTNH được tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở: Không.

- Kế hoạch quản lý CTNH trong năm 2025: Công ty tiếp tục tổ chức phân loại thu gom chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất. Các chất thải nguy hại đưa về kho chứa chất thải nguy hại của Công ty để quản lý. Tiếp tục triển khai cải tạo, nâng cấp hệ thống kho chứa chất thải nguy hại, khơi thông hệ thống mương rãnh thu gom nước tại khu vực xung quanh kho chứa chất thải nguy hại của Công ty đảm bảo theo yêu cầu. Hàng năm Công ty hợp đồng với đơn vị có đủ năng lực để thực hiện thu gom vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại để đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

6.6. Về quản lý chất thải y tế (chỉ áp dụng đối với các cơ sở y tế)

Công ty có 01 trạm y tế thực hiện nhiệm vụ khám bệnh và cấp phát thuốc (không điều trị nội trú), chất thải phát sinh tại trạm được Công ty quản lý như CTNH và thuê đơn vị có đủ năng lực vận chuyển xử lý đảm bảo đúng thời gian quy định.

6.7. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

Công ty đã rà soát và lập, ban hành lại Kế hoạch Ứng phó sự cố môi trường theo đúng quy định tại Điều 108 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Kế hoạch đã được Giám đốc Công ty phê duyệt và ban hành tại Quyết định số 2720/QĐ-HLC ngày 24/6/2022.

b. Việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

- Trong năm 2024 do ảnh hưởng của Bão số 03 (Yagi) đã gây ra thiệt hại lớn đến sản xuất kinh doanh của Công ty (trong đó bão làm gãy đổ nhiều cây xanh trong tổng số 26,51 ha Công ty đã trồng để cải tạo, phục hồi môi trường và được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác nhận tại các quyết định đóng cửa mỏ: Quyết định số 1007/QĐ-BTNMT ngày 21/5/2021, Quyết định số 1499/QĐ-BTNMT ngày 30/7/2021; Quyết định số 1229/QĐ-BTNMT ngày 15/5/2023), trước bão Công ty đã triển khai các biện pháp phòng chống gia cố để giảm thiệt hại. Sau khi bão đi qua, thực hiện các phương án khắc phục xử lý nhanh chóng khôi phục lại sản xuất kinh doanh.

- Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường tại cơ sở: Công ty đã thực hiện Lập



kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, Lắp đặt thiết bị, dụng cụ, phương tiện ứng phó sự cố môi trường, đào tạo, huấn luyện, xây dựng lực lượng tại chỗ ứng phó sự cố môi trường, Thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng biện pháp an toàn theo quy định của pháp luật, Có biện pháp loại trừ nguyên nhân gây ra sự cố môi trường khi phát hiện có dấu hiệu sự cố môi trường.

- Việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường xảy ra tại cơ sở: Trong năm 2024, Công ty không để xảy ra sự cố môi trường.

6.8. Về báo cáo quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy

Công ty không nhập khẩu các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy.

6.9. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có):

Trong năm 2024, các đoàn thanh kiểm tra không có kiến nghị tồn tại cần khắc phục về công tác môi trường đối với Công ty.

* Tình hình thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, CTRCNTT, CTNH

Công ty không phải cơ sở xử lý CTNH.

* Tình hình quản lý phế liệu nhập khẩu

Công ty không nhập khẩu phế liệu.

* Tình hình triển khai công tác cải tạo và phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản

- Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đã thực hiện trong kỳ báo cáo: Không có.

- Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đã được xác nhận hoàn thành trong kỳ báo cáo: Không có

- Số tiền ký quỹ trong kỳ báo cáo và tổng số tiền đã ký quỹ đến thời điểm báo cáo:

Phương án Cải tạo phục hồi môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng công trình khai thác phần dưới mức -50m, mỏ than Hà Lâm”, phường Hà Lâm, phường Hà Trung, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh” được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 1334/QĐ-BTNMT ngày 15/6/2016, tổng kinh phí ký quỹ: 8.270.274.000 đồng (chưa bao gồm yếu tố trượt giá). Năm 2024, Công ty đã nộp tiền ký quỹ với số tiền là: 753.378.366 đồng. Tổng số tiền ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường của dự án đến hết năm 2024: 8.230.969.643 đồng.

Số tiền ký quỹ của dự án đến thời điểm báo cáo: Ngày 30/12/2024, Công ty đã thực hiện nộp tiền ký quỹ cho kỳ năm 2025 với số tiền: 778.767.217 đồng. Tổng số tiền ký quỹ thực hiện đến năm 2025: 9.009.736.860 đồng (được Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh và Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam xác nhận).

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:

***1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:***

Năm 2024 lợi nhuận trước thuế theo quy chế khoán toàn Công ty thực hiện 117.528 tr.đồng/99.324 tr.đồng kế hoạch bằng 118,3%. Sau khi loại trừ các yếu tố tăng/giảm khách quan theo quy chế khoán, Công ty tiết kiệm chi phí khoán 39.327 tr.đồng (Chưa tính đến khấu hao nhanh 2 lần. Theo đó nhằm giảm áp lực tài chính cho các năm tiếp theo đồng thời có nguồn để trả nợ, Công ty đã chủ động trích khấu hao nhanh tương ứng với giá trị 86.043 Tr.đ).

Để đảm bảo lợi nhuận toàn doanh nghiệp, đảm bảo mục tiêu tiết kiệm chi phí giao khoán Công ty đã tổ chức chỉ đạo thực hiện các chỉ tiêu công nghệ và các chỉ tiêu kế hoạch phối hợp sản xuất kinh doanh năm 2024 TKV đã giao cho Công ty tại Công văn số 6439/TKV-KH ngày 26/12/2023 và các văn bản, hướng dẫn điều chỉnh liên quan bằng cách đưa ra các biện pháp để quản lý và điều hành một số nội dung chủ yếu như:

(i) Công tác kế hoạch và quản trị chi phí: Tổ chức xây dựng và điều chỉnh kế hoạch chi phí phù hợp với tình hình thực tế của Công ty trên cơ sở chi phí Tập đoàn giao khoán và thị trường tiêu thụ từng giai đoạn để đảm bảo cân đối được tài chính doanh nghiệp, đồng thời triển khai đồng bộ các giải pháp tiết kiệm chi phí, kiểm soát chặt chẽ chi phí từ đầu vào đến đầu ra, chi phí dịch vụ ở tất cả các công đoạn sản xuất kinh doanh, hạch toán chi phí phân xưởng nhằm thực hiện tốt công tác giá thành.

Thường xuyên rà soát thực hiện kế hoạch PHKD năm 2024 để đưa ra các giải pháp kịp thời, trình TKV điều chỉnh đối với các chỉ tiêu cần điều chỉnh khi có biến động lớn (tăng hoặc giảm) theo quy chế quản trị chi phí kinh doanh số 1438/QĐ-TKV so với chỉ tiêu kế hoạch của TKV đã giao.

(ii) Công tác kỹ thuật công nghệ:

Bố trí diện sản xuất của các đơn vị tập trung để tiết kiệm tối đa lao động trong công tác vận tải, vận chuyển vật liệu, tăng năng suất lao động.

Kiểm soát tốt kỹ thuật cơ bản các lò chợ giá TLĐĐ liên kết xích và lò chợ CGH đồng bộ để đảm bảo hoàn thành sản lượng than khai thác theo kế hoạch.

Bám sát kế hoạch điều hành và các mục tiêu công trình trọng điểm, thực hiện các công việc theo đúng thời gian kế hoạch đề ra.

Chủ động theo dõi bám sát điều kiện thi công của các đơn vị để có biện pháp điều chỉnh cho phù hợp, không để ách tắc sản xuất.

Triển khai thực hiện tốt công tác thông gió, kiểm soát khí mỏ, phòng ngừa cháy nội sinh và phòng chống mưa bão đảm bảo an toàn cho sản xuất.

Tập trung thực hiện các công việc cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động: xén cải tạo các đường lò thông gió, vận tải đảm bảo điều kiện KT-AT, lắp đặt bổ sung các thiết bị vận chuyển vật tư, thiết bị để CGH tối đa công tác vận chuyển người, vật liệu và chuẩn bị sẵn sàng hiện trường phục vụ lắp đặt thiết bị để chuẩn bị các điều kiện cho năm 2025.



(iii) Công tác lao động, tiền lương:

Tăng cường công tác tuyển dụng và tuyển sinh lao động có trình độ phù hợp đáp ứng yêu cầu sản xuất. Thực hiện các giải pháp đồng bộ phần đầu giảm tỷ lệ bỏ việc của thợ lò xuống dưới 10%.

(iv) Công tác tài chính: Kiểm soát chặt chẽ các hệ số tài chính. Quản lý tốt nguồn thu nguồn chi, thực hiện tiết giảm tối đa chi phí theo chủ trương của TKV. Kiểm soát chặt chẽ công nợ đảm bảo không có nợ phải thu khó đòi, hạn chế tối đa nợ xấu, không có nợ quá hạn, không để xảy ra ứ đọng và chiếm dụng vốn. Đảm bảo dòng tiền để đầu tư và trả nợ kịp thời.

Tăng cường công tác quản trị tài chính, tăng cường trả nợ trước hạn, bằng nguồn vốn hợp pháp để tiết kiệm chi phí lãi vay.

* Thực hiện giá thành các công đoạn sản xuất than: Giá thành các công đoạn sản xuất về cơ bản thực hiện thấp và bám sát kế hoạch TKV giao cho Công ty (*có biểu tổng hợp thực hiện giá thành tiêu thụ theo công đoạn sản xuất kèm theo*).

* Thực hiện kế hoạch điều hành chi phí theo yếu tố: Thực hiện năm 2024 các yếu tố chi phí thực hiện đảm bảo theo phương án điều hành chi phí của Công ty đã ban hành.

Thực hiện định mức tiêu hao nguyên vật liệu, nhiên liệu: Định mức tiêu hao vật liệu chủ yếu và nhiên liệu Công ty thực hiện bám sát theo kế hoạch (*có biểu tổng hợp báo cáo chi tiết thực hiện tiêu hao định mức kèm theo*).

Suất tiêu hao điện năng thực hiện 26,01/26,14 kw/tấn bằng 99,5%, nguyên nhân chủ yếu thực hiện thấp so với kế hoạch do Công ty đã có các biện pháp điều hành thực hiện tiết kiệm mức tiêu hao điện năng ở tất cả các khâu, các công đoạn sản xuất như: Tổ chức sản xuất hợp lý, vận hành các thiết bị máng cào, băng tải, không để các thiết bị vận hành không tải, non tải; Kiểm tra các vị trí bụi của đường ống gió quạt cục bộ, đồng thời tiến hành khắc phục ngay để tránh làm giảm hiệu suất thông gió...

* Thực hiện các chi phí khác và chi phí thuê ngoài: Năm 2024 các chi phí khác, chi phí thuê ngoài thực hiện bám sát theo kế hoạch đã lập, riêng phần thuê ngoài đào lò chuẩn bị sản xuất thực hiện 1.410m/2.000m, bằng 70,5% kế hoạch, thực hiện thấp nguyên nhân do: Công ty tăng cường các giải pháp huy động tối đa lao động, bố trí diện sản xuất tập trung để tăng năng suất, tăng khối lượng tự làm để tiết giảm chi phí; mặt khác Công ty chủ động giảm mét lò thuê ngoài và tăng mét lò tự làm để đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động nên khối lượng mét lò thuê ngoài giảm.

2. Thực hiện khoán chi phí nội bộ năm 2024:

Một số biện pháp chủ yếu đã triển khai trong công tác quản lý, điều hành kế hoạch SXKD, tiết giảm chi phí:

- Trên cơ sở chi phí TKV giao cho Công ty thông qua hợp đồng phối hợp kinh doanh. Công ty đã xây dựng phương án điều hành sản xuất kinh doanh năm 2024; đồng



thời ban hành chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Công ty năm 2024 tại Quyết định số 1582/QĐ-HLC ngày 11/4/2024.

- Công tác quản trị chi phí giá thành đã được gắn liền với tiết kiệm chi phí, có kiểm soát và được triển khai đồng bộ từ Công ty đến các công trường, phân xưởng, trong đó đã đề ra phương án thực hành tiết kiệm như: tiết kiệm nhiên liệu, động lực, thép chống lò và ray thu hồi, chi phí sửa chữa thiết bị và phát huy các sáng kiến hợp lý hoá sản xuất..., Công ty đã và đang từng bước khắc phục những hạn chế, tích cực đẩy mạnh công tác quản trị chi phí- khoản chi phí của Công ty ngày càng hoàn thiện hơn.

- Giao các phòng xây dựng các giải pháp tiết kiệm chi phí, kiểm soát chặt chẽ chi phí đầu vào thuộc lĩnh vực các phòng quản lý, đảm bảo hiệu quả trong sản xuất kinh doanh; theo đó các phòng tự chịu trách nhiệm về chi phí mà phòng mình phụ trách.

- Chỉ đạo các đơn vị khai thác than trong quá trình khai thác, sản xuất than, phải bóc tách đất đá ngay tại khu vực khai thác nhằm nâng cao chất lượng than. Tại các vỉa than xấu, tổ chức khai thác chọn lọc để tăng chất lượng than, giảm tổn thất tài nguyên khai thác.

- Bố trí diện sản xuất của các đơn vị tập trung để tiết kiệm tối đa lao động trong công tác vận tải, vận chuyển vật liệu, tăng năng suất lao động.

- Tăng cường công tác quản trị tài chính, tăng cường trả nợ trước hạn, bằng nguồn vốn hợp pháp để tiết kiệm chi phí lãi vay.

- Tăng nhanh vòng quay của vốn lưu động, giảm tối đa tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, điều tiết tốt dòng tiền nhằm giảm dư vay ngắn hạn, giảm lãi vay...

- Chỉ đạo quyết liệt công tác an toàn, giữ gìn an ninh trật tự. Phấn đấu không để xảy ra sự cố nghiêm trọng.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

Ngày 27/12/2023, Chủ tịch HĐQT thay mặt HĐQT ký ban hành văn bản số 78/CTr-HĐQT về Chương trình kế hoạch hoạt động của HĐQT năm 2024 để giám sát việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội ĐCĐTN năm 2024 và các Nghị quyết, quyết định của HĐQT.

Trên cơ sở nội dung của Nghị quyết ĐHĐCĐ 2024, 33 Nghị quyết HĐQT, 40 Quyết định của HĐQT và kết quả giám sát việc thực hiện đối với Ban Giám đốc, HĐQT đánh giá chung việc thực hiện của Ban Giám đốc như sau:

4.1. Việc Ban Giám đốc thực hiện Nghị quyết Đại hội ĐCĐTN năm 2024 và Nghị quyết của HĐQT

- Thực hiện các nội dung công việc để tiến hành tổ chức họp Đại hội ĐCĐ năm 2024 đầy đủ và theo đúng KH đã được HĐQT ban hành.

- Trình HĐQT phê duyệt hoặc thông qua những nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT trước khi triển khai thực hiện (mức tiền lương thực hiện năm 2023; Kế hoạch SXKD và KH đầu tư năm 2024; điều chỉnh chuyển bước đầu tư năm 2024; công tác cán



bộ và quy hoạch cán bộ; quy chế quản lý....)

- Tổ chức SXKD năm 2024 theo KH và thực hiện chốt danh sách cổ đông để thanh toán cổ tức năm 2024 theo mức cổ tức đã được Đại hội thông qua; các nội dung HĐQT thông qua, Giám đốc ban hành Quyết định và gửi đến HĐQT để giám sát thực hiện. Đồng thời thực hiện các ý kiến chỉ đạo khác của HĐQT và báo cáo kết quả thực hiện.

4.2. Thực hiện KH SXKD năm 2024

- Than nguyên khai: Đạt 98,3% năm
- Đào lò chuẩn bị SX: Đạt 100,3% năm
- Doanh thu than: Đạt 101,4% năm
- Lợi nhuận SX than: Đạt 109,1%/năm

4.3. Đánh giá chung

- Qua hoạt động giám sát, HĐQT đánh giá Ban Giám đốc đã thực hiện đầy đủ các nội dung của Nghị quyết ĐHĐCĐTN năm 2024, các Nghị quyết, quyết định của HĐQT. Các nội dung Giám đốc trình đề nghị HĐQT phê duyệt hoặc thông qua đều thuộc thẩm quyền của HĐQT và tổ chức thực hiện đảm bảo tiến độ, hiệu quả. Thực hiện quản lý và sử dụng các nguồn lực, bảo toàn vốn; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm; lựa chọn nhà thầu đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về đấu thầu; các công trình trọng điểm đảm bảo tiến độ, chất lượng, đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả đầu tư; SXKD đảm bảo lợi nhuận kế hoạch.

- Ban Giám đốc chấp hành các quy định của pháp luật, Quy chế của Công ty trong chỉ đạo, điều hành, không cán bộ nào vi phạm pháp luật.

V. Quản trị công ty:

1. Đại hội đồng cổ đông

Thông tin về các cuộc họp và Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông (bao gồm cả các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản)

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024**

TT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày, tháng, năm	Nội dung
1	01/NQ-ĐHĐCĐTN	22/4/2024	<p><u>Đại hội ĐCĐTN năm 2024 thông qua các nội dung dưới đây:</u></p> <p>(i) Báo cáo kết quả SXKD năm 2023; kế hoạch SXKD năm 2024; mức cổ tức thanh toán năm 2023; dự kiến mức cổ tức thanh toán năm 2024 $\geq 6\%$ /VĐL.</p> <p>(ii) Báo cáo Tài chính năm 2023 đã được kiểm toán.</p> <p>(iii) Phân phối lợi nhuận 2023: Trong đó mức cổ tức thanh toán năm 2023 là 8%/VĐL</p> <p>(iv) Mức tiền thù lao, tiền lương thực hiện của cán bộ quản lý năm 2023; kế hoạch mức thù lao, phụ cấp và kế hoạch tiền lương của cán bộ quản lý năm 2024.</p> <p>(v) Báo cáo của Hội đồng quản trị (HĐQT) về quản trị và kết quả hoạt động của HĐQT năm 2023, phương hướng hoạt động của HĐQT năm 2024.</p> <p>(vi) Báo cáo hợp đồng, giao dịch năm 2024 với người có liên quan thuộc thẩm quyền ĐHĐCĐ thông qua.</p> <p>(vii) Báo cáo của Thành viên HĐQT độc lập về hoạt động của HĐQT năm 2023.</p> <p>(viii) Báo cáo đánh giá của BKS về kết quả SXKD và thẩm định báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán năm 2023.</p> <p>(ix) Báo cáo Hoạt động của Ban kiểm soát về đánh giá kết quả hoạt động của HĐQT; Giám đốc Công ty trong năm 2023.</p> <p>(x) Báo cáo của BKS đề xuất Đại hội lựa chọn danh sách công ty thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty.</p> <p>* Thông báo với Đại hội về người liên quan của người nội bộ</p>
02	01/NQ-ĐHĐCĐBT	17/01/2025	<p><u>Đại hội ĐCĐBT năm 2025 thông qua các nội dung dưới đây:</u></p> <p>(i) Thông qua miễn nhiệm 01 Thành viên Hội đồng quản trị Công ty đối với ông Nguyễn Trọng Tốt.</p> <p>(ii) Thông qua danh sách đề cử, ứng cử viên thành viên Hội đồng quản trị Công ty giữa nhiệm kỳ IV (năm 2023-:- 2028);</p> <p>(iii) Kết quả bầu cử:</p> <ul style="list-style-type: none">- Đại hội đã bỏ phiếu bầu và Ông Trần Văn Cừ đã trúng cử Thành viên Hội đồng quản trị Công ty giữa nhiệm kỳ IV (năm 2023-:-2028);- Tại phiên họp thứ 30, Hội đồng quản trị Công ty đã bầu ông Trần Văn Cừ làm Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty kỳ IV;

**2. Hội đồng quản trị:**

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

TT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu; Ngày không còn là thành viên HĐQT	
			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT (không điều hành)	Được bầu tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 từ ngày 25/4/2023 (Nhiệm kỳ 2023-2028)	17/01/2025
2	Trần Văn Cừ	Chủ tịch HĐQT (không điều hành)	Được bầu tại ĐHĐCĐ bất thường năm 2025 từ ngày 17/01/2025 (Nhiệm kỳ 2023-2028)	
3	Vũ Ngọc Thắng	Thành viên HĐQT, Giám đốc	Được bầu tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 từ ngày 25/4/2023 (Nhiệm kỳ 2023-2028)	
4	Đinh Trung Kiên	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	nt	
5	Nguyễn Văn Sơn	Thành viên HĐQT chuyên trách	nt	
6	Mai Huy Trung	Thành viên độc lập HĐQT	nt	

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị :

Các cuộc họp HĐQT: Họp 18 Phiên, ban hành 33 Nghị quyết

TT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ dự họp (%)	Lý do không tham dự
1	Nguyễn Trọng Tốt	18	100	
2	Vũ Ngọc Thắng	18	100	
3	Đinh Trung Kiên	18	100	
4	Nguyễn Văn Sơn	17	94,4	Nghỉ phép và xuất cảnh đi nước ngoài
5	Mai Huy Trung	18	100	

Chi tiết các cuộc họp và nghị quyết được thông qua:

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024**

TT	Số Nghị quyết	Ngày, tháng, năm	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	11/K4/NQ-HDQT	31/01/2024	Thông qua chỉ tiêu tín dụng và vay vốn, huy động vốn năm 2024.	100%
2	11.2/K4/NQ-HDQT	31/01/2024	<ol style="list-style-type: none">1. Thông qua dự kiến sử dụng Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi năm 2024 để Công ty triển khai thực hiện từ Tháng 01/2024.2. Thông qua một số chỉ tiêu chủ yếu về Kế hoạch Lao động tiền lương giao khoán năm 2024.3. Quyết toán tiền thù lao, tiền thưởng năm 2022 đối với người đại diện của TKV tại Công ty.4. Phê duyệt Quy chế Quản lý xuất cảnh đối với cán bộ, công nhân viên trong Công ty.5. Thông qua Quy định về lựa chọn nhà cung cấp hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất, kinh doanh của Công ty.6. Thông qua Phương án thuê ngoài tuyển từ nguồn nguyên khai ra các chủng loại than chất lượng năm 2024.7. Nghe báo cáo kết quả thực hiện SXKD năm 2023, ước thực hiện tháng 01 và kế hoạch Quý I năm 2024.8. Một số nội dung HDQT triển khai.	100%
3	12.1/K4/NQ-HDQT	27/02/2024	Thông qua ban hành Kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 (ĐH ĐCDTN)	100%
4	12.2/K4/NQ-HDQT	27/02/2024	<ol style="list-style-type: none">1. Xem xét phê duyệt Quy chế Quản lý xuất cảnh đối với cán bộ, công nhân viên trong Công ty.2. Nghe và cho ý kiến đối với báo cáo kết quả thụ lý, giải quyết tố cáo và dự thảo báo cáo TKV kết quả thụ lý, giải quyết tố cáo.3. Quyết định thành lập Ban chỉ đạo Cơ cấu lại Công ty giai đoạn đến năm 2025.4. Một số nội dung HDQT triển khai.5. Chủ tịch HDQT và thành viên HDQT kiểm tra hiện trường sản xuất.	100%

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024**

TT	Số Nghị quyết	Ngày, tháng, năm	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
5	13/K3/NQ-HĐQT	14/3/2024	<ol style="list-style-type: none">1. Phê duyệt quy hoạch các chức danh cán bộ lãnh đạo giai đoạn 2020÷2025 và giai đoạn 2025÷2030 (sau rà soát, bổ sung)2. Thông qua Báo cáo đề trình TKV thông qua Dự án đầu tư thiết bị duy trì khai thác lò chợ CGH3. Thông qua Báo cáo đề trình TKV thông qua Đầu tư phục vụ sản xuất năm 20244. Về thông qua phê duyệt điều chỉnh một số chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch SXKD năm 2023 của Công ty5. Xem xét quyết phê duyệt Quyết toán quỹ tiền lương thực hiện năm 2023	100%
6	14/K4/NQ-HĐQT	28/3/2024	<ol style="list-style-type: none">1. Phê duyệt Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở tại Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin.2. Thông qua báo cáo truy trả tiền lương tiền lương thực hiện năm 2023 cho Công ty Xây lắp mỏ -TKV.3. Xem xét để thẩm định Quy chế Quản lý công tác vật tư và Quy định chi tiết thực hiện một số điều của Quy chế quản lý công tác vật tư.4. Thông qua các tài liệu dự kiến trình tại Đại hội và ban hành Thông báo mời họp ĐHCĐTN năm 2024.5. Triển khai một số ý kiến chỉ đạo của HĐQT về triển khai văn bản quản lý của TKV và Tổ chức thực hiện Kế hoạch SXKD tháng 4/2024.	100%
7	15/K4/NQ-HĐQT	19/4/2024	<ol style="list-style-type: none">1. Thông qua các hồ sơ ĐHCĐTN 2024 để gửi cho các cổ đông.2. Xem xét phê duyệt bổ sung Hệ thống thang bản lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương.3. Về xem xét, rà soát số liệu các Báo cáo được trình bày tại ĐHCĐ năm 2024; Rà soát dự thảo Quy chế Đại hội và các hồ sơ khác dự kiến áp dụng tại ĐHCĐ năm 2024.	100%

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024**

TT	Số Nghị quyết	Ngày, tháng, năm	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
8	16/K3/NQ-HĐQT	16/4/2024	1. Về phê duyệt Quy chế Quản lý công tác vật tư 2. Về thông qua Kế hoạch sử dụng quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi năm 2024. 3. Về thông qua Quy định phân phối tiền thưởng cho Người quản lý Công ty 4. Về thông qua định mức TDNH bình quân và một số chỉ tiêu tài chính năm 2024. 5. Về thông qua dự án và chuyển bước chính thức kế hoạch ĐTXD năm 2024 đối với dự án Đầu tư thiết bị duy trì khai thác lò chợ CGH. 6. Về thông qua dự án và chuyển bước chính thức kế hoạch ĐTXD năm 2024 đối với dự án Đầu tư thiết bị duy trì khai thác lò chợ CGH. 7. Về nghe và cho ý kiến đối với Báo cáo Quý I/2024 của TV HĐQT độc lập. 8. Về thông qua về ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ tức năm 2023 và thủ tục tiếp cận/cung cấp thông tin của cổ đông. 9. Một số nội dung HĐQT triển khai.	100%
9	16.1/K4/NQ-HĐQT	16/4/2024	Về chưa bổ nhiệm PGĐ Cơ điện - Vận tải (CĐ-VT) và đề xuất về phân công chỉ đạo, quản lý mảng CĐ-VT	100%
10	16.2/K4/NQ-HĐQT	16/4/2024	Về thông Báo cáo đánh giá Dự án Khai thác lộ thiên dưới mức +30 khu II mỏ Hà Lâm	100%
11	17/K4/NQ-HĐQT	13/6/2024	1. Về thông qua kết quả lựa chọn nhà cung cấp. 2. Về thông qua Quyết toán dự án hoàn thành (DAHT) đối với: Dự án Đầu tư nâng cấp hệ thống an toàn trực tải Giếng Đứng - Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin. 3. Triển khai văn bản của Kiểm toán Nhà nước và TKV.	100%
12	18/K4/NQ-HĐQT	24/6/2024	Xem xét quyết định cử Giám đốc di công tác nước ngoài;	100%
13	19/K4/NQ-HĐQT	11/7/2024	Phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện kết luận, kiến nghị của KTNN	100%
14	19.1/K4/NQ-HĐQT	11/7/2024	Điều chỉnh một số nội dung của Phương án kỹ thuật khai thác tầng -300/-570	100%

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024**

TT	Số Nghị quyết	Ngày, tháng, năm	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
15	19.2/K4/NQ-HDQT	11/7/2024	<p>1. Thông qua Quyết toán dự án hoàn thành (DAHT) đối với: Dự án Đầu tư nâng cấp hệ thống an toàn trực tải Giếng Đứng - Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin;</p> <p>2. Thông qua kết quả lựa chọn nhà cung cấp gói cung cấp: Khoan thông rửa lỗ khoan và quan trắc thủy văn tại lỗ khoan bãi thải phục vụ khai thác hầm lò;</p> <p>3. Phê duyệt Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi của Công ty;</p> <p>4. Phê duyệt Quy chế quản lý Quỹ thưởng Người quản lý Công ty;</p> <p>5. Nghe và cho ý kiến về kết quả thực hiện kế hoạch KTNB Quý II/2024;</p> <p>6. Nghe và cho ý kiến đối với báo cáo Tiến độ hoàn thiện thủ tục điều chỉnh Giấy phép khai thác;</p> <p>7. Nghe và cho ý kiến đối với Báo cáo kết quả SXKD 6 đầu năm, kế hoạch tháng 7 và quý III năm 2024 của Công ty.</p>	100%
16	20/K4/NQ-HDQT	29/8/2024	Thông qua bổ sung chức năng nhiệm vụ khai thác than hầm lò đối với Công trường KTCB3.	100%
17	21/K4/NQ-HDQT	27/9/2024	<p>1. Nghe và cho ý kiến đối với báo cáo khắc phục thiệt hại của cơn bão số 3 (YAGI) và phương án tổ chức sản xuất Quý IV/2024;</p> <p>2. Thông qua Quy định quản lý công tác thuê ngoài một số công đoạn chính phục vụ sản xuất, tiêu thụ than của Công ty;</p> <p>3. Nghe và cho ý kiến đối với báo cáo kết quả thực hiện sau khi Công ty báo cáo TKV về việc thanh toán bổ sung 7,2% tiền lương thực hiện năm 2023 cho Công ty Xây lắp mỏ - TKV;</p> <p>4. Thông qua Quy định Luân chuyển cán bộ của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin;</p> <p>5. Nghe và cho ý kiến đối với báo cáo công tác cán bộ theo Nghị quyết số 16.1/K4/NQ-HDQT ngày 16/5/2024;</p> <p>6. Phê duyệt Quy chế quản lý Quỹ thưởng Người quản lý Công ty;</p>	100%

10
G
P
H
C
T

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024**

TT	Số Nghị quyết	Ngày, tháng, năm	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
18	22/K4/NQ-HĐQT	18/10/2024	<p>1. Phê duyệt Quy hoạch cán bộ lãnh đạo giai đoạn 2020 – 2025 (sau rà soát, bổ sung) và giai đoạn 2025 - 2030 của Công ty;</p> <p>2. Thông qua chủ trương về công tác cán bộ;</p> <p>3. Thông qua cử cán bộ đi học chương trình đào tạo Quản trị doanh nghiệp mở;</p> <p>4. Thông qua báo cáo kết quả triển khai thực hiện cơ chế trả lương và mức tiền lương theo hướng dẫn của TKV;</p> <p>5. Thông qua chấp thuận dự thảo để tổ chức thẩm định Quy chế Quản lý đầu tư xây dựng;</p> <p>6. Thông qua chấp thuận dự thảo để tổ chức thẩm định Quy chế khoán và quản trị chi phí trong Công ty;</p> <p>7. Thông qua chấp thuận dự thảo để tổ chức thẩm định Quy chế Giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của Công ty;</p> <p>8. Nghe và cho ý kiến về Báo cáo Quý III, 9 tháng 2024 của TV HĐQT độc lập;</p> <p>9. Nghe và cho ý kiến về kết quả thực hiện kế hoạch KTNB Quý III/2024;</p> <p>10. Một số nội dung HĐQT triển khai.</p>	100%
19	22.2/K4/NQ-HĐQT	29/8/2024	Thông qua điều chỉnh một số nội dung Phương án kỹ thuật duy trì sản xuất Dự án khai thác phần dưới mức -50 Mỏ than Hà Lâm – Công ty than Hà Lâm	100%
20	23/K4/NQ-HĐQT	14/11/2024	Phê duyệt Hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương	100%
21	24/K4/NQ-HĐQT	22/11/2024	<p>1. Phê duyệt Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng;</p> <p>2. Phê duyệt Quy chế Khoán và quản trị chi phí;</p> <p>3. Phê duyệt Quy chế Giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của Công ty;</p> <p>4. Thông qua sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Quản lý đất đai;</p> <p>5. Thông qua kết quả thực hiện phương án điều động cán bộ;</p> <p>6. Phê duyệt Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2024 điều chỉnh;</p> <p>7. Về xem xét đề cán bộ xuất cảnh đi Australia;</p>	100%
22	24.1/K4/NQ-HĐQT	22/11/2024	Thông qua báo cáo TKV về bổ nhiệm Phó Giám đốc Công ty	100%

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024**

TT	Số Nghị quyết	Ngày, tháng, năm	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
23	25/K4/NQ-HĐQT	29/11/2024	1. Thông qua thay đổi nhân sự Người đại diện phần vốn TKV tại Công ty; 2. Phê duyệt Kế hoạch Đầu tư xây dựng năm 2025; 3. Xem xét và cho ý kiến đối với báo cáo dự kiến kết quả thực hiện SXKD tháng 11 và kế hoạch tháng 12 năm 2024; 4. Một số nội dung HĐQT triển khai.	100%
24	26/K4/NQ-HĐQT	13/12/2024	Quyết định cho cán bộ đi nước ngoài tại Australiay.	100%
25	27/K4/NQ-HĐQT	23/12/2024	1. Phê duyệt Kế hoạch Thăm dò, khảo sát năm 2025; 2. Chưa phê duyệt Quy chế Khoa học và Công nghệ của Công ty để Giám đốc chỉ đạo rà soát báo cáo lại HĐQT; 3. Thông qua dự thảo quy để tổ chức thẩm định Quy chế quản lý công tác Đào tạo - Bồi dưỡng; 4. Nghe và cho ý kiến đối với báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch kiểm toán nội bộ Quý IV/2024 và xem xét ban hành kế hoạch kiểm toán nội bộ năm 2025; 5. Thông qua đánh giá kết quả thực hiện chương trình KH hoạt động của HĐQT năm 2024; Ban hành Chương trình và KH hoạt động của HĐQT năm 2025; 6. Nghe và cho ý kiến đối với báo cáo Kết quả giám sát, kiểm tra việc chấp hành pháp luật và tuân thủ các quyết định của Chủ sở hữu năm 2024 và ban hành Kế hoạch giám sát, kiểm tra việc chấp hành pháp luật và tuân thủ các quyết định của Chủ sở hữu năm 2025; 7. Nghe và cho ý kiến đối với báo cáo tình hình tái cơ cấu Công ty giai đoạn đến năm 2025	100%
26	27.1/K4/NQ-HĐQT	13/12/2024	Thông qua phê duyệt điều chỉnh quyết toán dự án hoàn thành Dự án đầu tư khai thác phần dưới mức -50 mỏ than Hà Lâm - Công ty than Hà Lâm (điều chỉnh)	100%
27	27.2/K4/NQ-HĐQT	13/12/2024	Quyết định thôi giao giữ chức vụ Phó Giám đốc Công ty đối với ông Cao Việt Phương	100%

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024**

TT	Số Nghị quyết	Ngày, tháng, năm	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
28	27.3/K4/NQ-HDQT	13/12/2024	Quyết định (i) Miễn nhiệm chức vụ Giám đốc điều hành mở đối với ông Cao Việt Phương; (ii) Bổ nhiệm ông Đinh Trung Kiên – Phó Giám đốc Công ty giữ chức vụ Giám đốc điều hành mở.	100%
29	27.4/K4/NQ-HDQT	13/12/2024	Phê duyệt Phương án kiện toàn nhân sự Thành viên HĐQT của Công ty.	100%
30	27.5/K4/NQ-HDQT	13/12/2024	Điều chỉnh một số chỉ tiêu chủ yếu kế hoạch SXKD năm 2024.	100%
31	27.6/K4/NQ-HDQT	13/12/2024	Thông qua các chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch SXKD năm 2025 của Công ty	100%
32	27.7/K4/NQ-HDQT	13/12/2024	Ban hành thông báo mời họp ĐHCĐBT năm 2025 và các báo cáo, hồ sơ áp dụng tại Đại hội (dự thảo)	100%
33	28/K4/NQ-HDQT	13/12/2024	Thông qua Phương án và chủ trương bổ nhiệm 01 Phó giám đốc từ nguồn nhân sự tại chỗ của Công ty	100%

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Hoạt động của HĐQT công ty trong năm 2024, thành viên HĐQT độc lập nhận định chung như sau:

HĐQT công ty đã làm việc với tinh thần trách nhiệm và minh bạch trong công tác quản trị, tuân thủ đúng các quy định đối với Công ty đại chúng. Các cuộc họp của HĐQT đã được triệu tập kịp thời và thực hiện theo các trình tự quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty. Nội dung các cuộc họp đều được các thành viên HĐQT nghiên cứu thảo luận, đánh giá đầy đủ và cẩn thận để đưa ra những định hướng và giải pháp đem lại lợi ích cao nhất cho Công ty.

Các vấn đề liên quan đến chiến lược kinh doanh, mở rộng thị trường, đầu tư công nghệ và xây dựng hệ thống quản lý đều được HĐQT thường xuyên xem xét và đánh giá trong các cuộc họp định kỳ.

Các quyết định của HĐQT tại các cuộc họp đều được HĐQT thông qua theo nguyên tắc đa số; biên bản, nghị quyết cuộc họp được lập đầy đủ trung thực, có chữ ký của các thành viên HĐQT tham dự họp.

3. Ban Kiểm soát :

3.1 Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát :

TT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu	Trình độ chuyên môn
1	Ông Lương Xuân Quang	Trưởng ban	Được bầu tại ĐHCĐ thường niên năm 2023 từ 25/4/2023 (Nhiệm kỳ 2023-2028)	Thạc sỹ Kinh tế công nghiệp; Cử nhân kinh tế



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024

TT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu	Trình độ chuyên môn
2	Ông Trương Ngọc Linh	Thành viên	Được bầu tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 từ 25/4/2023 (Nhiệm kỳ 2023-2028)	Thạc sỹ Khai thác mỏ
3	Bà Trần Thị Ngạn	Thành viên	Được bầu tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 từ 25/4/2023 (Nhiệm kỳ 2023-2028)	Cử nhân kinh tế - Kế toán

Cuộc họp của BKS: Tổng số cuộc họp: 06 cuộc

TT	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Ông Lương Xuân Quang	06	100	100	
2	Ông Trương Ngọc Linh	06	100	100	
3	Bà Trần Thị Ngạn	06	100	100	

Nội dung họp:

Tổng số cuộc họp BKS: Trong năm 2024 BKS đã tổ chức 06 phiên họp. Nội dung cuộc họp:

(i) Ngày 28/03/2024: Họp thống nhất nội dung các báo cáo của BKS Công ty để trình báo cáo tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2024;

(ii) Ngày 31/03/2024: Họp thống nhất kết quả nội dung kiểm soát quý IV và cả năm 2023;

(iii) Ngày 24/5/2024: Họp thống nhất kết quả nội dung kiểm soát quý I/2024 và thông qua kế hoạch kiểm tra, giám sát 6 tháng đầu năm 2024;

(iv) Ngày 25/6/2024 họp bình xét khen thưởng công tác quản lý kinh tế tổng hợp năm 2023;

(v) Ngày 27/8/2024: Họp thống nhất kết quả nội dung kiểm soát 6 tháng đầu năm 2024 và thông qua kế hoạch kiểm tra, giám sát 9 tháng đầu năm 2024;

(vi) Ngày 29/10/2024 Họp thống nhất kết quả nội dung kiểm soát quý III-9 tháng năm 2024 và triển khai một số nội dung công việc trong quý IV/2024.

3.2 Hoạt động của Ban kiểm soát :

a. Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT:

Hội đồng quản trị Công ty đã bám sát Điều lệ, các quy chế, quy định, Chương trình hoạt động để tổ chức triển khai thực hiện. Trong năm 2024, Hội đồng quản trị đã tổ chức họp 18 phiên họp HĐQT, ban hành 33 Nghị quyết. Bên cạnh đó Hội đồng quản trị chỉ đạo:



- Tăng cường quản lý và điều hành đơn vị thực hiện nhiệm vụ SXKD theo định hướng, kế hoạch được TKV giao, đảm bảo tuân thủ hệ thống quản lý thống nhất và kỷ luật điều hành của TKV;

- Rà soát, ban hành lại các Quy chế trên các lĩnh vực hoạt động và quản lý của Công ty, phù hợp với các Quy định hiện hành;

- Công tác an toàn, công tác PCTT-TKCN năm 2024;

- Thực hiện đầy đủ, trung thực các báo cáo về tình hình SXKD, Báo cáo giám sát, Báo cáo của người đại diện phần vốn của TKV đối với Chủ sở hữu.

- Trong năm 2024 HĐQT đã hành một số quy chế mới, phù hợp với quy định của TKV như Quy chế khoán và quản trị chi phí; Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của Công ty; Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng; Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý đất đai, Quy chế Thi đua - Khen thưởng Công ty CP Than Hà Lâm – Vinacomin...

b. Giám sát hoạt động của Ban Giám đốc

Thực hiện giám sát hoạt động của ban Giám đốc điều hành thông qua việc tham dự các họp sơ kết, tổng kết hàng tháng, quý... và kiểm tra giám sát trực tiếp các hoạt động quản lý điều hành của Công ty Ban KS đánh giá như sau:

- Ban giám đốc đã triển khai thực hiện kịp thời các văn bản chỉ đạo của cấp trên, TKV, các Nghị quyết, quyết định của HĐQT và Đại hội đồng cổ đông.

- Tổ chức chỉ đạo thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024. Đảm bảo an ninh, an toàn. Ổn định việc làm, đời sống người lao động.

- Ban Giám đốc đã chỉ đạo sửa đổi, bổ sung, ban hành các quy định để phù hợp với công tác quản lý, điều hành. Chỉ đạo thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính với nhà nước.

- Tăng cường công tác quản lý, nhất là một số lĩnh vực như: Công tác quản lý tài nguyên nhân giới mở; Công tác quản lý vật tư, Công tác sửa chữa tài sản, công tác thuê ngoài,....

* Ngoài ra còn có một số hoạt động khác:

Giám đốc Công ty chỉ đạo các phòng chuyên môn xây dựng dự thảo nội dung các báo cáo, tờ trình gửi HĐQT để HĐQT xem xét báo cáo Đại hội ĐCĐ đảm bảo về mặt nội dung và thời hạn; Ban giám đốc chuẩn bị đầy đủ các điều kiện tổ chức họp Đại hội ĐCĐTN năm 2024;

- Trình HĐQT thông qua, phê duyệt: Kế hoạch SXKD (một số chỉ tiêu chủ yếu) năm 2024; định mức vay tín dụng ngắn hạn và chỉ tiêu tài chính năm 2024; Thông qua định mức năng suất lao động, mức tiền lương và hệ số giãn cách tiền lương giao khoán;

- Trình HĐQT xem xét phương án phân phối lợi nhuận năm 2024, KH cổ tức năm 2024 để báo cáo Đại hội quyết định theo thẩm quyền .



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024

Sau Đại hội ĐCĐTN 2024, Công ty đã thông báo chốt danh sách người sở hữu chứng khoán để thanh toán cổ tức đảm bảo thời hạn luật định. Mức cổ tức thanh toán là 8%/ VDL theo đúng Nghị quyết ĐHĐCĐTN năm 2024 thông qua.

c. Giám sát công khai người có liên quan và lợi ích có liên quan:

Qua giám sát hàng kỳ, Công ty đã thực hiện báo cáo Người có liên quan và lợi ích có liên quan tại Báo cáo quản trị định kỳ. Đồng thời công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và hằng năm được báo cáo tại Đại hội đồng cổ thường niên tại Công ty.

d. Đánh giá chung:

- Về HĐQT: đã triển khai kịp thời, đầy đủ nội dung mà Nghị quyết ĐHĐCĐTN năm 2024 thông qua. Đồng thời, phê duyệt hoặc thông qua các nội dung do Giám đốc trình đảm bảo kịp thời, đúng thẩm quyền, đúng pháp luật, đáp ứng hoạt động điều hành của Ban Giám đốc. Thành phần họp HĐQT đảm bảo đúng thành phần và mời các thành viên BKS, đại diện các phòng chuyên môn liên quan ... vì vậy, các cuộc họp đảm bảo quy định, phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

- Về Công khai người có liên quan và lợi ích có liên quan: Công ty cũng đã thực hiện đầy đủ theo quy định có liên quan;

- Về Ban Giám đốc Công ty: đã triển khai đúng Nghị quyết ĐHCD thường niên 2024 và thực hiện đúng thẩm quyền theo quy định của Điều lệ Công ty, các quy chế, quy định và đúng pháp luật hiện hành.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích :

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua việc chi trả thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát năm 2024 với mức thù lao từng chức danh HĐQT, Ban kiểm soát năm 2024 như sau:

TT	Chức danh quản lý	Số lượng (người)	Số tháng/năm	Thù lao/ Phụ cấp/ Lương (nghìn đ/tháng)	Tiền thù lao (nghìn đ/năm)	Phụ cấp (nghìn đ/năm)
1	Chủ tịch HĐQT	01	12	5.400	64.800	
2	Thành viên HĐQT	02	12	4.600	110.400	
3	TV HĐQT độc lập	01	12	23.000		276.000
4	Trưởng BKS	01	12	4.600	55.200	
5	Thành viên BKS	01	12	4.600	55.200	
Tổng cộng					285.600	276.000

**Kế hoạch tiền lương của viên chức quản lý năm 2024.**

T T	Chức danh	Số lượng	Mức lương 1 tháng theo QĐ số 1387/QĐ- TKV (Tr.đ)	Hệ số điều chỉnh CV số 6439/TK V-KH	Mức lương 1 tháng sau điều chỉnh hệ số (Tr.đ)	Số tháng	Tổng tiền lương năm 2024 (Tr.đ)
1	Giám đốc	01	26	1,7	44,2	12	530,4
2	Phó Giám đốc, TV HĐQT, BKS chuyên trách	05	23	1,7	39,1	12	2.346
3	Phó giám đốc cơ điện vận tải	01	23	1,7	39,1	8	312,8
4	Kế toán trưởng	01	21	1,7	35,7	12	428,4
	Tổng cộng	08					3.617,6

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ : Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Trong năm 2024 các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cán bộ quản lý đã thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định tại Điều lệ của Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Pháp luật có liên quan, đảm bảo lợi ích hợp pháp của Công ty và cổ đông của Công ty.

VI. Báo cáo tài chính:**1. Ý kiến kiểm toán:**

“Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.”

2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		601.598.180.952	966.048.641.632
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	14.781.126.080	7.190.685.592
Tiền	111		14.781.126.080	7.190.685.592
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		334.228.276.904	810.018.937.236
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	324.756.659.805	803.294.493.671
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.455.156.706	7.074.036.019
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	16.460.393	17.340.546
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.4	-	(366.933.000)
Hàng tồn kho	140	5.5	252.588.777.968	146.960.170.298
Hàng tồn kho	141		252.588.777.968	146.960.170.298
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		-	1.878.848.506
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	-	34.855.335
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	-	1.843.993.171
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.017.382.417.348	1.281.461.203.350
Các khoản phải thu dài hạn	210		35.432.636.977	33.552.573.668
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	35.432.636.977	33.552.573.668
Tài sản cố định	220		794.877.759.482	1.070.950.356.929
Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	793.449.851.593	1.069.190.833.588
- Nguyên giá	222		5.897.652.015.811	5.800.670.203.230
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.104.202.164.218)	(4.731.479.369.642)
Tài sản cố định vô hình	227	5.7	1.427.907.889	1.759.523.341
- Nguyên giá	228		9.496.805.066	9.496.805.066
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.068.897.177)	(7.737.281.725)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		60.670.087.559	49.705.600.163
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	60.670.087.559	49.705.600.163
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		126.401.933.330	127.252.672.590
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	115.684.751.584	116.535.490.844
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10.717.181.746	10.717.181.746
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.618.980.598.300	2.247.509.844.982

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối năm	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.192.483.443.650	1.825.793.825.253
Nợ ngắn hạn	310		1.005.037.926.300	1.528.329.972.366
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	273.995.043.760	201.768.559.529
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.156.260.000	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	55.272.927.149	37.172.555.069
Phải trả người lao động	314		160.264.879.735	219.657.610.839
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	1.071.605.196	3.256.315.719
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	7.040.701.512	457.380.287.784
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	453.909.842.792	592.061.155.948
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		47.326.666.156	17.033.487.478
Nợ dài hạn	330		187.445.517.350	297.463.852.887
Phải trả người bán dài hạn	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.10	187.445.517.350	297.463.852.887
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		426.497.154.650	421.716.019.729
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	426.497.154.650	421.716.019.729
Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.151.990.000	254.151.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.151.990.000	254.151.990.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		73.894.565.692	54.061.054.438
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		98.450.598.958	113.502.975.291
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.717.181.746	14.335.419.021
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		87.733.417.212	99.167.556.270
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.618.980.598.300	2.247.509.844.982

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.999.066.630.857	3.134.071.262.640
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.999.066.630.857	3.134.071.262.640
Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.662.967.230.166	2.752.093.319.118
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		336.099.400.691	381.977.943.522
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.196.952.857	946.734.944
Chi phí tài chính	22	6.4	35.406.072.658	112.426.165.010
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.406.072.658	87.352.383.356
Chi phí bán hàng	25	6.7	3.817.704.197	4.403.814.403
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	156.953.364.048	146.820.400.217
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		141.119.212.645	119.274.298.836
Thu nhập khác	31	6.5	1.098.667.748	4.989.931.632
Chi phí khác	32	6.6	24.692.438.239	220.919.485
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(23.593.770.491)	4.769.012.147
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		117.525.442.154	124.043.310.983
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	29.792.024.942	24.875.754.713
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		87.733.417.212	99.167.556.270
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	3.452	3.902



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		117.525.442.154	124.043.310.983
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		378.693.509.578	557.598.751.712
Các khoản dự phòng	03		(366.933.000)	(286.970.796)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.196.952.857)	(5.397.476.120)
Chi phí lãi vay	06		35.406.072.658	87.352.383.356
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		530.061.138.533	763.309.999.135
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		477.222.819.286	167.592.013.861
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(105.628.607.670)	(60.728.805.608)
(Tăng)/Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(395.486.990.058)	(283.756.800.108)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		885.594.595	51.500.184.031
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(35.605.482.324)	(87.045.178.731)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(30.587.980.008)	(42.244.233.222)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.259.404.000	2.221.865.740
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(37.150.416.448)	(31.471.830.767)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		408.969.479.906	479.377.214.331
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDN khác	21		(132.972.888.290)	(109.645.177.435)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	4.450.741.176
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		95.656.765	101.013.228
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(132.877.231.525)	(105.093.423.031)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	1.089.422.635.300	1.523.476.445.714
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(1.337.592.283.993)	(1.875.734.930.660)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.332.159.200)	(20.332.159.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(268.501.807.893)	(372.590.644.146)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		7.590.440.488	1.693.147.154
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7.190.685.592	5.497.538.438
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	14.781.126.080	7.190.685.592



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (Trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001252 ngày 01/02/2008. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ chín ngày 15/6/2021.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; và
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).

Hoạt động chính của Công ty trong năm là Khai thác, chế biến và kinh doanh than; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Công ty

Công ty có trụ sở tại: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7. Nhân sự



Số lượng cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 3.389 người, trong đó số cán bộ quản lý là 379 người (Tại ngày 01/01/2024 là 3.288 người, trong đó số cán bộ quản lý là 378 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND") cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Các chính sách kế toán được công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính năm gần nhất.

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm tài chính được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.



Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua-bán.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa

Nhập trước xuất trước



- Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang than Phương pháp bình quân gia quyền
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- | | |
|------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa và vật kiến trúc: | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị: | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 06 năm |
| - Thiết bị văn phòng: | 03 - 07 năm |

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty đang thực hiện khấu hao nhanh tài sản cố định là Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải, truyền dẫn, Thiết bị dụng cụ quản lý, Tài sản cố định hữu hình khác với tỷ lệ khấu hao nhanh là 2 lần. Chi phí khấu hao tăng thêm so với khấu hao theo đường thẳng là 86.042.958.229 đồng, tăng thêm so với ước tính kế toán năm 2023 (khấu hao nhanh với tỷ lệ khấu hao nhanh là 1,76 lần) là 17.965.349.914 đồng.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.



Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 03 - 10 năm

4.8 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.10 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng. Chi phí phải trả bao gồm: lãi vay phải trả, lãi trái phiếu phát hành và các khoản chi phí phải trả khác.



4.12 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản tiền vay được phản ánh theo giá gốc, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn của từng khoản vay. Các khoản vay có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay dài hạn. Các khoản vay có thời hạn trả nợ trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay ngắn hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.



Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.16 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn, cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.17 Chi phí

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ và giá vốn khác.

Chi phí tài chính



Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, chi phí lãi vay (kể cả sổ trích trước) không được vốn hóa, chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm báo cáo.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc có quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên kia, nhưng không kiểm soát các chính sách đó.



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024

Các bên có liên quan bao gồm:

- Các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty;
- Các bên liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.417.601.273	3.029.892.214
Tiền gửi ngân hàng	13.363.524.807	4.160.793.378
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	14.781.126.080	7.190.685.592

5.2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
+ Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	320.390.156.719	793.421.873.030
+ Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	3.974.242.635	9.601.245.751
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	392.260.451	271.374.890
Cộng	324.756.659.805	803.294.493.671

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại phụ lục 02)

5.3. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	16.460.393	-	17.340.546	-
+ Phải thu người lao động	16.456.791	-	17.340.546	-
+ Phải thu khác	3.602	-	-	-
Dài hạn	35.432.636.977	-	33.552.573.668	-
+ Ký quỹ bảo vệ môi trường	28.241.692.171	-	27.462.924.954	-

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024**

+ Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	7.190.944.806	-	6.089.648.714	-
Cộng	35.449.097.370	-	33.569.914.214	-

5.4. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Chẽ Quảng Ninh				
+ Từ 1 đến dưới 2 năm	-	-	733.866.000	366.933.000
Cộng	-	-	733.866.000	366.933.000

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	366.933.000	653.903.796
Trích lập bổ sung dự phòng trong năm	-	366.933.000
Hoàn nhập dự phòng	(366.933.000)	(653.903.796)
Sử dụng dự phòng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

5.5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	49.253.674.351	-	51.416.420.083	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.121.679.377	-	10.933.659.919	-
Thành phẩm	199.939.617.266	-	84.099.996.362	-
Hàng hóa	273.806.974	-	510.093.934	-
Cộng	252.588.777.968	-	146.960.170.298	-



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.459.954.752.063	3.073.620.662.861	210.341.382.951	56.753.405.355	5.800.670.203.230
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	73.140.144.607	53.396.597.577	2.741.678.764	129.278.420.948
- Tăng khác	166.908.403	-	-	-	166.908.403
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(18.999.582.194)	(13.418.822.759)	(13.789.524)	(31.322.293)	(32.463.516.770)
Số dư cuối năm	2.441.122.078.272	3.133.341.984.709	263.724.191.004	59.463.761.826	5.897.652.015.811
Giá trị đã hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.762.540.920.368	2.775.218.135.488	144.952.400.792	48.767.912.994	4.731.479.369.842
- Khấu hao trong năm	153.963.313.184	192.131.378.793	27.567.559.490	4.929.230.544	378.591.482.011
- Hao mòn trong năm	196.163.344	-	-	10.180.736	206.344.080
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(2.064.622.943)	(3.965.296.755)	(13.789.524)	(31.322.293)	(6.075.031.515)
Số dư cuối năm	1.914.635.773.953	2.963.384.217.526	172.506.170.758	53.676.001.981	5.104.202.164.218
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	697.413.831.695	298.402.527.373	65.383.982.159	7.985.492.361	1.069.190.833.588
Tại ngày cuối năm	526.486.304.319	169.957.767.183	91.218.020.246	5.787.759.845	793.449.851.593

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 793.449.851.593 đồng
- Nguyên giá của TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.025.811.246.887 đồng
- Nguyên giá của TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không có



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phản mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	9.496.805.066	9.496.805.066
Tăng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	9.496.805.066	9.496.805.066
Giá trị đã hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	7.737.281.725	7.737.281.725
Khấu hao trong năm	102.027.567	102.027.567
Hao mòn trong năm	229.587.885	229.587.885
Số dư cuối năm	8.068.897.177	8.068.897.177
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.759.523.341	1.759.523.341
Tại ngày cuối năm	1.427.907.889	1.427.907.889

5.8. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	60.348.047.559	49.705.600.163
Dự án đầu tư thiết bị duy trì khai thác lò chợ CGH	35.510.051.683	-
Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2024	6.773.782.832	-
Dự án đầu tư thiết bị chở người trong hầm lò	17.245.385.981	-
Các dự án khác	818.827.063	49.705.600.163
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	322.040.000	-
Cộng	60.670.087.559	49.705.600.163

5.9. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	-	6.548.883
Các khoản khác	-	28.306.452
Cộng	-	34.855.335
b) Dài hạn		
Chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước	47.470.218.455	48.953.722.078
Sửa chữa tài sản cố định	-	1.499.315.354
Chi phí khoan thăm dò	68.214.533.129	65.955.858.253
Các khoản khác	-	126.595.159
Cộng	115.684.751.584	116.535.490.844



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024

5.10. Vay và nợ thuế tài chính

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay và nợ ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	389.815.322.792	389.815.322.792	1.000.891.096.307	1.054.681.753.675	443.605.980.160	443.605.980.160
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	166.517.673.865	166.517.673.865	481.943.429.014	549.395.168.792	233.969.413.643	233.969.413.643
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	223.297.648.927	223.297.648.927	518.947.667.293	433.407.290.081	137.757.271.715	137.757.271.715
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	-	-	-	37.307.635.546	37.307.635.546	37.307.635.546
+ Ngân hàng Quốc tế Việt Nam	-	-	-	34.571.659.256	34.571.659.256	34.571.659.256
Vay dài hạn đến hạn trả	64.094.520.000	64.094.520.000	64.094.520.000	148.455.175.788	148.455.175.788	148.455.175.788
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	15.380.000.000	15.380.000.000	15.380.000.000	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	47.885.720.000	47.885.720.000	47.885.720.000	148.455.175.788	148.455.175.788	148.455.175.788
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	828.800.000	828.800.000	828.800.000	-	-	-
Cộng	453.909.842.792	453.909.842.792	1.064.985.616.307	1.203.136.929.463	592.061.155.948	592.061.155.948



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
b) Vay và nợ dài hạn						
Vay dài hạn	251.540.037.350	251.540.037.350	88.531.538.993	282.910.530.318	445.919.028.675	445.919.028.675
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Quảng Ninh	-	-	-	5.300.000.000	5.300.000.000	5.300.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	32.937.267.350	32.937.267.350	-	104.945.028.537	137.882.295.887	137.882.295.887
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	213.213.570.000	213.213.570.000	82.727.938.993	155.019.514.781	285.505.145.788	285.505.145.788
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	5.389.200.000	5.389.200.000	5.803.600.000	17.645.987.000	17.231.587.000	17.231.587.000
Vay dài hạn đến hạn trả	(64.094.520.000)	(64.094.520.000)	(64.094.520.000)	(148.455.175.788)	(148.455.175.788)	(148.455.175.788)
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	(15.380.000.000)	(15.380.000.000)	(15.380.000.000)	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	(47.885.720.000)	(47.885.720.000)	(47.885.720.000)	(148.455.175.788)	(148.455.175.788)	(148.455.175.788)
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	(828.800.000)	(828.800.000)	(828.800.000)	-	-	-
Cộng	187.445.517.350	187.445.517.350	24.437.018.993	134.455.354.530	297.463.852.887	297.463.852.887

(*) Thông tin chi tiết các khoản vay xem tại Phụ lục 05



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024

5.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
+ Công ty CP Tư vấn Thiết kế Chế tạo và Lắp đặt Thiết bị mỏ	15.806.800.000	15.806.800.000	-	-
+ Công ty CP Cơ khí mở và Đóng tàu - TKV	14.449.842.400	14.449.842.400	9.422.609.924	9.422.609.924
+ Công ty Xây lắp mỏ - TKV	13.701.811.741	13.701.811.741	22.343.710.354	22.343.710.354
+ Công ty CP Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ - Vinacomin	12.954.298.400	12.954.298.400	745.200.000	745.200.000
+ Công ty CP Vật tư mỏ Địa chất	10.052.542.800	10.052.542.800	1.720.112.400	1.720.112.400
+ Công ty CP Cao Su Bến Thành	8.883.421.200	8.883.421.200	1.858.518.000	1.858.518.000
+ Phải trả cho các đối tượng khác	198.146.327.219	198.146.327.219	165.678.408.851	165.678.408.851
Cộng	273.995.043.760	273.995.043.760	201.768.559.529	201.768.559.529

b) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại phụ lục 02)

5.12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số cuối năm	
	VND		VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng	8.316.188.633	133.734.087.901	135.270.315.058	6.779.961.476				
Thuế TNDN	8.878.250.588	29.792.024.942	30.587.980.008	8.082.295.522				
Thuế thu nhập cá nhân	1.073.468.012	18.235.513.014	17.896.054.305	1.412.926.721				
Thuế tài nguyên	17.548.485.358	393.565.270.916	374.142.479.100	36.971.277.174				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	7.088.277.918	7.088.277.918	-				
Thuế bảo vệ môi trường	4.222.200	53.913.900	51.490.500	6.645.600				
Phí bảo vệ môi trường	1.351.940.278	24.287.182.958	23.619.302.580	2.019.820.656				
Phí, lệ phí và các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-				
Cộng	37.172.555.069	606.760.271.549	588.659.899.469	55.272.927.149				

Phải thu	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số cuối năm	
	VND		VND		VND		VND	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.843.993.171	1.843.993.171	-	-				
Cộng	1.843.993.171	1.843.993.171	-	-				

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024****5.13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay phải trả	159.623.671	359.033.337
Chi phí ấn định lượng	-	677.552.000
Các khoản trích trước khác	911.981.525	2.219.730.382
Cộng	1.071.605.196	3.256.315.719

5.14. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
+ Kinh phí công đoàn	867.121.510	695.488.830
+ Tiền dự thầu	59.328.683	145.019.288
+ Quỹ hỗ trợ	775.380.820	-
+ Tiền lĩnh chậm	4.372.283.777	3.832.845.762
+ Quỹ hỗ trợ tai nạn	552.431.563	631.111.563
+ LC nội địa	-	450.000.000.000
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	414.155.159	2.075.822.341
Cộng	7.040.701.512	457.380.287.784

5.15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2023	254.151.990.000	39.788.621.126	82.242.355.928	376.182.967.054
Lãi trong năm trước	-	-	99.167.556.270	99.167.556.270
Phân phối lợi nhuận	-	14.272.433.312	(67.906.936.907)	(53.634.503.595)
Số dư 01/01/2024	254.151.990.000	54.061.054.438	113.502.975.291	421.716.019.729
Lãi trong năm nay	-	-	87.733.417.212	87.733.417.212
Phân phối lợi nhuận	-	19.833.511.254	(102.785.793.545)	(82.952.282.291)
Số dư 31/12/2024	254.151.990.000	73.894.565.692	98.450.598.958	426.497.154.650

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024****b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	188.594.246.000	188.594.246.000
Vốn góp của đối tượng khác	65.557.744.000	65.557.744.000
Cộng	254.151.990.000	254.151.990.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	254.151.990.000	254.151.990.000
+ Vốn góp đầu năm	254.151.990.000	254.151.990.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	254.151.990.000	254.151.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.332.159.200	20.332.159.200

d) Cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.415.199	25.415.199
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.415.199	25.415.199
+ Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.415.199	25.415.199
+ Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

đ) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: không phát sinh

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không phát sinh

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận, không phát sinh



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024****6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Doanh thu		
Doanh thu bán than	2.968.208.287.602	3.114.706.723.131
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	19.226.651.653	19.364.539.509
Doanh thu khác	11.631.691.602	-
Cộng	<u>2.999.066.630.857</u>	<u>3.134.071.262.640</u>
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	2.993.973.375.220	3.393.083.848.739

(Chi tiết tại Phụ lục 01 và Phụ lục 04)

6.2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn than	2.633.328.352.612	2.733.970.248.375
Giá vốn bán hàng, cung cấp dịch vụ	18.007.185.952	18.123.070.743
Giá vốn khác	11.631.691.602	-
Cộng	<u>2.662.967.230.166</u>	<u>2.752.093.319.118</u>

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.196.952.857	946.734.944
Cộng	<u>1.196.952.857</u>	<u>946.734.944</u>

6.4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	35.406.072.658	87.352.383.356
Chi phí tài chính khác	-	25.073.781.654
Cộng	<u>35.406.072.658</u>	<u>112.426.165.010</u>

6.5. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	4.450.741.176
Tiền phạt thu được	480.306.639	232.551.301
Các khoản khác	618.361.109	306.639.155
Cộng	<u>1.098.667.748</u>	<u>4.989.931.632</u>

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024****6.6. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản truy thu thuế	116.513.535	
Điều chỉnh chi phí đầu tư dự án Khai thác dưới mức -50 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước	24.499.095.563	-
Các khoản khác	76.829.141	220.919.485
Cộng	24.692.438.239	220.919.485

6.7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	68.398.380.420	56.933.777.698
Chi phí vật liệu quản lý	12.155.987.524	10.726.174.697
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.863.879.306	10.602.036.257
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.576.498.452	18.826.661.322
Chi phí bằng tiền khác	56.321.551.346	49.789.554.824
Chi phí dự phòng	(366.933.000)	(61.804.581)
Cộng	156.953.364.048	146.820.400.217
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
b Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.673.929	259.858.124
Chi phí bằng tiền khác	3.804.030.268	4.143.956.279
Cộng	3.817.704.197	4.403.814.403

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024****6.8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	749.650.566.261	699.337.998.398
Chi phí nhân công	992.918.244.437	916.364.893.227
Chi phí khấu hao tài sản cố định	378.693.509.578	557.598.751.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	245.051.916.962	277.433.666.217
Chi phí khác bằng tiền	546.926.345.848	501.354.735.452
Chi phí dự phòng	(366.933.000)	(61.804.581)
Cộng	2.912.873.650.086	2.952.028.240.425

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(i)	29.782.898.942	24.875.754.713
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		9.126.000	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		29.792.024.942	24.875.754.713

Chi tiết chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán	117.525.442.154	124.043.310.983
Các khoản điều chỉnh tăng	31.389.052.558	335.462.584
<i>Tiền thù lao cho HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành</i>	<i>377.600.000</i>	<i>278.240.000</i>
<i>Điều chỉnh chi phí đầu tư dự án Khai thác dưới mức -50 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước</i>	<i>30.741.035.481</i>	-
<i>Các khoản khác</i>	<i>270.417.077</i>	<i>57.222.584</i>
Thu nhập tính thuế	148.914.494.712	124.378.773.567
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.782.898.942	24.875.754.713

**6.10. Lãi trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	87.733.417.212	99.167.556.270
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	87.733.417.212	99.167.556.270
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.415.199	25.415.199
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.452	3.902

(*) Công ty chưa ước tính Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Do đó, việc tính lãi trên cổ phiếu năm nay chưa bao gồm ảnh hưởng của việc Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Chỉ tiêu này có thể thay đổi khi phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 được Đại hội đồng Cổ đông Công ty thông qua.

Số liệu so sánh năm 2022 đã được trình bày lại sau khi Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 25/4/2023 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.089.422.635.300	1.523.476.445.714
Cộng	1.089.422.635.300	1.523.476.445.714

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.337.592.283.993	1.875.734.930.660
Cộng	1.337.592.283.993	1.875.734.930.660

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**8.1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu, trái phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do biến động của luồng tiền.



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024**

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Tổng cộng
Số cuối năm			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.781.126.080	-	14.781.126.080
Phải thu khách hàng	324.756.659.805	-	324.756.659.805
Phải thu khác	3.602	35.432.636.977	35.432.640.579
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Tổng cộng	339.537.789.487	35.432.636.977	374.970.426.464
Các khoản vay và nợ	453.909.842.792	187.445.517.350	641.355.360.142
Phải trả người bán	273.995.043.760	-	273.995.043.760
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	8.112.306.708	-	8.112.306.708
Tổng cộng	736.017.193.260	187.445.517.350	923.462.710.610
Chênh lệch thanh khoản thuần	(396.479.403.773)	(152.012.880.373)	(548.492.284.146)
	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.190.685.592	-	7.190.685.592
Phải thu khách hàng	803.294.493.671	-	803.294.493.671
Phải thu khác	-	33.552.573.668	33.552.573.668
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(366.933.000)	-	(366.933.000)
Tổng cộng	810.118.246.263	33.552.573.668	843.670.819.931
Các khoản vay và nợ	592.061.155.948	297.463.852.887	889.525.008.835
Phải trả người bán	201.768.559.529	-	201.768.559.529
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	460.636.603.503	-	460.636.603.503
Tổng cộng	1.254.466.318.980	297.463.852.887	1.551.930.171.867
Chênh lệch thanh khoản thuần	(444.348.072.717)	(263.911.279.219)	(708.259.351.936)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

01.

G T

PH

q

LA

01.

01.



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024

(iii) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	360.189.300.384	836.864.407.885	360.189.300.384	836.497.474.885
<i>Phải thu khách hàng</i>	324.756.659.805	803.294.493.671	324.756.659.805	803.294.493.671
<i>Các khoản phải thu khác</i>	35.432.640.579	33.569.914.214	35.432.640.579	33.202.981.214
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14.781.126.080	7.190.685.592	14.781.126.080	7.190.685.592
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	14.781.126.080	7.190.685.592	14.781.126.080	7.190.685.592
Tổng cộng	374.970.426.464	844.055.093.477	374.970.426.464	843.688.160.477
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	641.355.360.142	889.525.008.835	641.355.360.142	889.525.008.835
Phải trả người bán	273.995.043.760	201.768.559.529	273.995.043.760	201.768.559.529
Phải trả khác	8.112.306.708	460.636.603.503	8.112.306.708	460.636.603.503
Tổng cộng	923.462.710.610	1.551.930.171.867	923.461.810.610	1.551.930.171.867

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2024 và ngày 01/01/2024. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

8.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty.

8.3 Thông tin về các bên liên quan

Số dư tại ngày 31/12/2024 và giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ lục đính kèm, cụ thể như sau:

Phụ lục 01: Bảng kê than bán với các bên liên quan.

Phụ lục 02: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với bên liên quan.

Phụ lục 03: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp từ các bên liên quan để hình thành tài sản cố định.

Phụ lục 04: Bảng tổng hợp giao dịch mua, bán vật tư, dịch vụ, hàng hóa với bên liên quan.

Phụ lục 05: Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính.



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024

Thu nhập (thù lao, lương quản lý) của các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát thực nhận trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
- Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT (kiêm nhiệm)	64.800.000	76.629.167
- Phạm Công Hương	Ủy viên HĐQT (đến hết ngày 24/4/2023)	-	21.116.698
- Vũ Ngọc Thắng	Ủy viên HĐQT/Giám đốc	793.379.571	706.019.238
- Đinh Trung Kiên	Ủy viên HĐQT/Phó Giám đốc	713.959.218	623.590.184
- Mai Huy Trung	Ủy viên HĐQT độc lập	220.800.000	147.200.000
- Nguyễn Văn Sơn	Ủy viên HĐQT	664.479.218	571.459.853
- Cao Việt Phương	Phó Giám đốc	668.769.218	575.339.853
- Bùi Thanh Đoàn	Phó Giám đốc (từ 25/7/2023)	532.544.103	136.522.615
- Vũ Thị Minh Thanh	Kế toán trưởng	606.587.709	523.892.652
- Lương Xuân Quang	Trưởng ban kiểm soát (kiêm nhiệm)	55.200.000	65.276.698
- Trương Ngọc Linh	Thành viên ban kiểm soát	640.700.551	603.601.378
- Trần Thị Nạn	Thành viên ban kiểm soát (kiêm nhiệm)	55.200.000	48.320.463
- Trịnh Xuân Khoa	Thành viên ban kiểm soát (đến hết ngày 24/4/2023)	-	40.960.463
Tổng cộng		5.016.419.588	4.139.929.262

8.4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

Báo cáo bộ phận chia theo hoạt động sản xuất kinh doanh

	Kinh doanh Than VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
<u>Năm nay</u>			
Doanh thu	2.968.208.287.602	30.858.343.255	2.999.066.630.857
Giá vốn hàng bán	2.633.328.352.612	29.638.877.554	2.662.967.230.166
Lợi nhuận gộp	334.879.934.990	1.219.465.701	336.099.400.691
<u>Năm trước</u>			
Doanh thu	3.114.706.723.131	19.364.539.509	3.134.071.262.640
Giá vốn hàng bán	2.733.970.248.375	18.123.070.743	2.752.093.319.118
Lợi nhuận gộp	380.736.474.756	1.241.468.766	381.977.943.522

Báo cáo bộ phận theo vùng địa lý: Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán.

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 4 năm 2025



Vũ Ngọc Thắng